

Số: **05** /TB-SXD

Trà Vinh, ngày **09** tháng 6 năm 2023

THÔNG BÁO
Về việc công bố Giá vật liệu xây dựng tháng 5/2023
trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh công bố giá vật liệu xây dựng tháng 5/2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh làm cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng (đính kèm bảng giá).

Ghi chú: Tất cả giá vật liệu xây dựng được công bố kèm theo Thông báo này được tổng hợp từ các bảng báo giá của các Doanh nghiệp, Công ty trong và ngoài tỉnh Trà Vinh cung cấp. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản hồi về Phòng Quản lý xây dựng - Sở Xây dựng thông qua số điện thoại: 02943.866.820, để kịp thời trao đổi, tháo gỡ.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- UBND cấp huyện (đ/b);
- BGĐ Sở;
- Website Sở;
- Lưu: VT, QLXD.



Lê Minh Tân

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH
(Kèm theo Thông báo số 05 /TB-SXD ngày 09 /6/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: Đồng (Giá trước thuế VAT)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Trên địa bàn									Ghi chú (Giá tháng)
				Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	
A	CÁT												
	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Cát lấp	m ³		285.000			285.000	290.000	290.000				Giá tháng 5/2023
2	Cát xây tô	m ³	Tân Châu	430.000			430.000	430.000	430.000				
	DNTN Minh Đức, Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Cát vàng mi	m ³		330.000									Giá tháng 4/2023
2	Cát vàng to	m ³		350.000									
3	Cát san lấp	m ³											
	DNTN VLXD Thành Gấm, ĐC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè, ĐT: 0989683118												
1	Cát vàng mi	m ³					345.455						Giá tháng 5/2023
2	Cát vàng to	m ³					436.364						
3	Cát san lấp	m ³					254.545						
	Công ty TNHH TMDV-VT-XD Phúc Minh, Địa chỉ: Khóm 10, phường 7, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 3856085												
1	Cát vàng mi	m ³		300.000									Giá tháng 4/2023
2	Cát vàng to	m ³		380.000									
3	Cát san lấp	m ³		240.000									
B	ĐÁ CÁC LOẠI												
	DNTN Minh Đức; Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Đá 10 x 20 xanh cô tô	m ³		530.000									Giá tháng 4/2023
2	Đá 40 x 60 đen	m ³		370.000									
3	Đá 10 x 20 đen	m ³		370.000									
	DNTN VLXD Thành Gấm, ĐC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè, ĐT: 0989683118												
1	Đá 10 x 20 xanh cô tô	m ³					500.000						Giá tháng 5/2023
2	Đá 40 x 60 đen	m ³					354.545						
3	Đá 10 x 20 đen	m ³					372.727						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717													
1	Đá 1x2	m ³	Tân Uyên	515.000			525.000	525.000	525.000				Giá tháng 5/2023
2	Đá 4x6	m ³	Tân Uyên	490.000			490.000	490.000	490.000				
3	Đá dăm loại 1	m ³	Tân Uyên	465.000			465.000	475.000	475.000				
4	Đá dăm loại 2	m ³	Tân Uyên	460.000			460.000	465.000	465.000				
5	Đá mi sàn	m ³	Tân Uyên	590.000			590.000	590.000	590.000				
6	Đá 1x1 = đá học	m ³	Tân Uyên	595.000			595.000	595.000	595.000				
Công ty TNHH TMDV-VT-XD Phúc Minh, Địa chỉ: Khóm 10, phường 7, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 3856085													
	Đá 10 x 20 xanh cô tô	m ³		460.000									Giá tháng 4/2023
	Đá 40 x 60 đen	m ³		360.000									
	Đá 10 x 20 đen	m ³		380.000									
C	XI MĂNG												
Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717													
1	Xi măng Hà Tiên PC 40	Bao		91.000			91.000	91.000	91.000				Giá tháng 5/2023
Cty Cổ phần Xi măng Tây Đô; Địa chỉ: Km 14, QL 91, P,Phước Thới, Q.Ô Môn, TP Cần Thơ- ĐT 02923.862.078-Fax 02923.661.664													
1	Xi măng bao Tây Đô PCB40	bao		86.364									Giá tháng 5/2023 (Đăng ký giữ giá trong năm 2023)
2	Xi măng bao Hà Tiên 2- Cần Thơ đa dụng	bao		86.364									
3	Xi măng bao bền Sun phát BFS40 - HS	bao		95.455									
4	Xi măng bao bền Sun phát BFS50 - HS	bao		100.000									
DNTN Minh Đức; Địa chỉ: Đường Nguyễn Đáng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115													
1	Xi măng Thái trắng	Bao	40kg	227.000									Giá tháng 4/2023
2	Xi măng PC40 Holcim	Bao	50kg	96.000									
3	Xi măng PC40 Hà Tiên Kiên giang	Bao	50kg	77.000									
4	Xi măng PC30 Hà Tiên Kiên giang	Bao	50kg	72.000									
5	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	Bao	50kg	73.000									
DNTN VLXD Thành Gấm; DC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè., ĐT: 0989683118													
1	Xi măng Thái trắng	Bao					173.000						Giá tháng 5/2023
2	Xi măng PC 40 Holcim	Bao					89.091						
3	Xi măng PC 40 Hà Tiên - K.Giang	Bao					79.091						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
9	Thép Miền Nam phi 22	Kg		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
10	Thép Miền Nam phi 25	Kg		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
Công ty TNHH thương mại và sản xuất Thép Việt; Địa chỉ: Số 289, đường Lý Thường Kiệt, phường 12, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh- ĐT:0838642432													
1	Thép cuộn Pomina Φ6mm	kg	(QCVN 07:2019/BKHCN), CB240T	18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	Giá tháng 5/2023 (Đăng ký giữ giá cho đến khi có thông báo mới)
2	Thép cuộn Pomina Φ8mm	kg		18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	
3	Thép cuộn Pomina Φ10mm	kg		18.790	18.790	18.790	18.790	18.790	18.790	18.790	18.790	18.790	
4	Thép cây vằn Pomina Φ10	kg	(QCVN 07:2019/BKHCN), CB300T	18.750	18.750	18.750	18.750	18.750	18.750	18.750	18.750	18.750	
5	Thép cây vằn Pomina Φ12-Φ20	kg		18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	
6	Thép cây vằn Pomina Φ10	kg	(QCVN 07:2019/BKHCN), CB400T	18.850	18.850	18.850	18.850	18.850	18.850	18.850	18.850	18.850	
7	Thép cây vằn Pomina Φ12-Φ32	kg		18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	
8	Thép cây vằn Pomina Φ36-Φ40	kg		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
DNTN Minh Đức : Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115													
1	Thép tròn Ø6	kg		18.600									Giá tháng 4/2023
2	Thép tròn Ø8	kg		18.600									
3	Thép tròn Ø10 dài 11,7m	cây		116.000									
4	Thép tròn Ø12 dài 11,7m	cây		183.000									
5	Thép tròn Ø14 dài 11,7m	cây		251.000									
6	Thép tròn Ø16 dài 11,7m	cây		325.000									
7	Thép tròn Ø18 dài 11,7m	cây		414.000									
8	Thép tròn Ø20 dài 11,7m	cây		513.000									
DNTN VLXD Thành Gấm ; ĐC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè., ĐT: 0989683118													
1	Thép Ø 6	kg					18.273						Giá tháng 5/2023
2	Thép Ø 8	kg					18.273						
3	Thép Ø 10 ,dài 11,7m	Cây					114.545						
4	Thép Ø 12, dài 11,7m	Cây					181.818						
5	Thép Ø 14, dài 11,7m	Cây					247.273						
6	Thép Ø 16, dài 11,7m	Cây					320.000						
7	Thép Ø 18, dài 11,7m	Cây					407.273						
8	Thép Ø 20, dài 11,7m	Cây					504.545						
9	Thép Ø 22, dài 11,7m	Cây			4		597.273						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
Công ty TNHH TMDV-VT-XD Phúc Minh, Địa chỉ: Khóm 10, phường 7, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 3856085													
1	Thép tròn Ø6	kg		17.800									Giá tháng 4/2023
2	Thép tròn Ø8	kg		17.800									
3	Thép tròn Ø10 dài 11,7m	cây		112.000									
4	Thép tròn Ø12 dài 11,7m	cây		177.000									
5	Thép tròn Ø14 dài 11,7m	cây		243.000									
6	Thép tròn Ø16 dài 11,7m	cây		314.000									
7	Thép tròn Ø18 dài 11,7m	cây		402.000									
8	Thép tròn Ø20 dài 11,7m	cây		498.000									
9	Thép tròn Ø20 dài 11,7m	cây		603.000									
E	GẠCH LÁT NỀN, ÓP TƯỜNG												
Công ty Cổ phần công nghiệp gốm sứ TAICERA tại Cần Thơ; ĐT: 0292 3831 091													
1	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	11v/thùng	G 30x30 (màu nhạt)	196.079									Giá tháng 5/2023 (Đăng ký giữ giá cho đến khi có thông báo mới)
2	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m ²	G 40x40 (màu nhạt)	179.739									
3	Gạch men (ceramic) 60x30	m ²	W 60x30 (màu nhạt)	206.971									
4	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m ²	G 60x30 (màu nhạt)	266.884									
5	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m ²	G 60x30 (màu đậm)	288.671									
6	Gạch thạch anh (granite hạt mè)	m ²	G 60x30 (màu nhạt)	234.205									
7	Gạch thạch anh (granite hạt mè)	m ²	G 80x00 (màu đậm)	299.564									
8	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m ²	G 60x60 (màu nhạt)	266.884									
9	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m ²	G 60x60 (màu đậm)	288.671									
10	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m ²	G120x60 (màu đậm)	397.604									
11	Gạch bóng toàn phần cao cấp	m ²	GP 60x30 (màu nhạt)	234.205									
12	Gạch bóng toàn phần cao cấp	m ²	GP 60x60 (màu nhạt)	234.205									
13	Gạch bóng toàn phần cao cấp	m ²	GP 80x80 (màu nhạt)	310.457									
14	Gạch bóng toàn phần cao cấp	m ²	GP 120x60 (màu nhạt)	397.604									
15	Gạch thạch anh bóng kiếng	m ²	P 60x60 (màu nhạt)	397.604									
16	Gạch thạch anh bóng kiếng	m ²	P 60x60 (màu đậm)	255.992									
17	Gạch thạch anh bóng kiếng	m ²	P 80x80 (màu nhạt)	299.564									
18	Gạch thạch anh bóng kiếng	m ²	P 80x80 (màu đậm)	321.351	5								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
19	Gạch thạch anh	m ²	G 90x90 (màu nhạt)	343.137									
20	Gạch thạch anh bóng kiếng	m ²	P 100x100 (màu nhạt)	386.710									
Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717													
1	Gạch lót nền ceramic 500x500	m ²		135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	
2	Gạch lót nền ceramic 600x600	m ²		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	
3	Gạch lót nền ceramic 800x800	m ²		215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	
4	Gạch ốp tường ceramic 200x400	m ²		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	
5	Gạch ốp tường ceramic 250x400	m ²		145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	
6	Gạch ốp tường ceramic 300x450	m ²		155.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	
7	Gạch ốp tường ceramic 300x600	m ²		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	
8	Gạch ốp tường ceramic 100x200	m ²		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	
9	Gạch ốp tường đất nung 7x20	viên		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	
10	Gạch ốp tường gốm lam 7x20	viên		180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	
11	Gạch lót nền granite 300x300	viên		145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	
12	Gạch lót nền granite 400x400	viên		185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	
13	Gạch lót nền granite 500x500	m ²		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	Giá tháng 5/2023
14	Gạch lót nền granite 600x600	m ²		315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	
15	Gạch lót nền granite 800x800	m ²		455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	
16	Gạch ốp tường granite 100x200	viên		290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	
17	Gạch vỉa hè 300x300x50 màu	m ²		155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	
18	Gạch vỉa hè 400x400x30 đá mài	m ²		145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	
19	Gạch thẻ đất nung (KT: 4x8x18)	viên		1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	
20	Gạch ống đất nung (KT: 8x8x18)	viên		1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	
21	Gạch thẻ không nung mác 75 (KT: 4x8x18)	viên		1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	
22	Gạch ống không nung mác 75 (KT: 8x8x18)	viên		1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	
23	Gạch xây Block 100 mác 75 Ba Vũ (KT:100x200x400)	viên		14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	
24	Gạch Block 200 mác 75 Ba Vũ (KT:200x200x400)	viên		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
DNTN Minh Đức : Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Gạch 300x300	m ²		120.000									Giá tháng 4/2023
2	Gạch bóng kính : KT 600x600	m ²		188.000									
3	Gạch granit 40 x 40 (lát nền)	m ²		170.000									
DNTN VLXD Thành Gấm, ĐC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè,, ĐT: 0989683118													
1	Gạch 300x300	m ²					100.000						Giá tháng 5/2023
2	Gạch bóng kính : KT 600x600	m ²					160.000						
3	Gạch granite nhám 400x400	m ²					132.727						
4	Gạch thẻ loại thường 4x8x18	viên					1.091						
5	Gạch ống loại thường 8x8x18	viên					1.091						
Công ty TNHH TMDV-VT-XD Phúc Minh, Địa chỉ: Khóm 10, phường 7, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 3856085													
1	Gạch 300x300	m ²		115.000									Giá tháng 4/2023
2	Gạch bóng kính : KT 600x600	m ²		186.000									
3	Gạch granite nhám 400x400	m ²		160.000									
4	Gạch thẻ loại thường 4x8x18	viên		1.300									
5	Gạch ống loại thường 8x8x18	viên		1.300									
Công ty TNHH MTV thương mại và xuất nhập khẩu Prime; Địa chỉ: Số 63, đường Nguyễn Thế Truyền, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.; Điện thoại: 0983 199 083													
1	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	
2	Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	
3	Gạch porcelain Giá gỗ, Không mài cạnh, nhóm BIb 15x60cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	
4	Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	
5	Gạch bán sứ, nhóm BIb 30x30cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	
6	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	
7	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	
8	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	
9	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	
10	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
11	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	Giá tháng 5/2023 (Đăng ký giữ giá trong năm 2023)
12	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	
13	Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	
14	Gạch ceramic, khuôn di hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	
15	Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	
16	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	
17	Gạch porcelain mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	
18	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50 siêu dày 13mm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	
19	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIIb 30x60cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	
20	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIIb 60x60cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	
21	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	
22	Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	
23	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x90cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	
24	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 30x90cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	
25	Gạch porcelain bóng kính, mài cạnh, nhóm BIIa 30x60cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	
26	Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 30x60cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	
27	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIIa 15x90cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	
28	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIIa 15x80cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	
29	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIIa 15x60cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	
30	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x120cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	
31	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm BIIa 60x120cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
32	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm B1a 80x80cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	
33	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm B1a 80x120cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	
34	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 80x120cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	
35	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm B1a 60x60cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	
36	Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 80x80cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	
37	Gạch ceramic Kỹ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	
38	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	
39	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	
40	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	
41	Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	
42	Gạch ceramic in KTS, mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	
43	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	
Công ty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA; ĐC: Số 1, Đại lộ Thăng Long, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội; ĐT: 0938.111.801													
Sản phẩm gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn													
1	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 30x60cm PGM3601, 3602,..., PGP 3601, 3602,..., PM 3680,...	m ²	QCVN 16:2019/BXD	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	
2	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 40x80cm PGM4801, 4802, 4803..	m ²	QCVN 16:2019/BXD	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	
3	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x60cm PGM6601, 6602,..., PGB 6601, 6602,..., PTL661, PEM6601,02,....	m ²	QCVN 16:2019/BXD	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)	
4	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 80x80cm PGB8801, 8802...PGM8801, 8802..	m ²	QCVN 16:2019/BXD	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	Giá tháng 5/2023 (Đăng ký giữ giá cho đến khi có thông báo mới)	
5	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x120cm PED61201, 61202, 61203,...., PEM61201,02,....	m ²	QCVN 16:2019/BXD	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273		
6	Sản phẩm gạch Granite men matt hiệu ứng kích thước 30x60cm: MDK 36001,02,...362001,02... MDP363001, 002,.... PK 36001,02,...362001,02.. PMDP363001, 02,....	m ²	QCVN 16:2019/BXD	369.273	369.273	369.273	369.273	369.273	369.273	369.273	369.273	369.273		
7	Sản phẩm gạch Granite men matt hiệu ứng kích thước 30x60cm: MDK 66001,02,... MDP 663001, 002,....666001,02 PK 66001,02,... PMDP 663001, 002,....666001,02	m ²	QCVN 16:2019/BXD	359.273	359.273	359.273	359.273	359.273	359.273	359.273	359.273	359.273		
8	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 15x90cm PK 159022, 28, PGT 15901, 15902,....	m ²	QCVN 16:2019/BXD	463.273	463.273	463.273	463.273	463.273	463.273	463.273	463.273	463.273		
Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn														
1	Dòng sản phẩm Granite double-charge kích thước 60x60cm PG1,PG2, PG3, PG4, 6612, 6615,6617,...., PG5 6601,02,..	m ²	QCVN 16:2019/BXD	473.091	473.091	473.091	473.091	473.091	473.091	473.091	473.091	473.091		
2	Dòng sản phẩm Granite double-charge kích thước 80x80cm PG1,PG2, PG3, PG4, 8812, 8815,8817,...., PG5 8801,02,..	m ²	QCVN 16:2019/BXD	459.174	459.174	459.174	459.174	459.174	459.174	459.174	459.174	459.174		
Sản phẩm gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long														
1	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x60cm PCM3602, 3603 ..PCM3610, 3611 .. PF3600, 3601, 3602, PKT3638, 3639 ...	m ²	QCVN 16:2019/BXD	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273		
2	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x45cm PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503,....	m ²	QCVN 16:2019/BXD	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273		
3	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 25x40cm PQ, PC-2500, 03, 76....	m ²	QCVN 16:2019/BXD	161.273	161.273	161.273	161.273	161.273	161.273	161.273	161.273	161.273		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
4	Ngói S03,06,....	m ²	QCVN 16:2019/BXD	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	
	Sản phẩm gạch lát Ceramic Viglacera Hà nội												
1	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x30cm PUM, PKS, PCM3301, 02, 03 .. PNP, PFN, PNQ, PSP301, 302, 303.....	m ²	QCVN 16:2019/BXD	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	
2	Sản phẩm gạch Ceramic Cotto kích thước 40x40cm D401, 402, ..., 413 PD401, 402, ..., 413 Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 40x40cm PK, PM, PSP, PV, PR401...	m ²	QCVN 16:2019/BXD	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	
3	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 50x50cm GM, KM, H,KQ501, 502, 503, 505.. 510,519,... PGM, PKM,PH,PKQ501, 502, 503, 505, ...510, 519...	m ²	QCVN 16:2019/BXD	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	
4	Sản phẩm gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 30x60cm PSM, PVHP, PBS 3601, 3602, 3603,...	m ²	QCVN 16:2019/BXD	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	
5	Sản phẩm gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 60x60cm PSM, PBS, PVHP 6601, 6602, 6603,....	m ²	QCVN 16:2019/BXD	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	
F	SON												
	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Sơn Dulux màu nội thất	18 lít		3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	Giá tháng 5/2023
2	Sơn Dulux màu ngoại thất	18 lít		3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
3	Sơn Dulux lót nội thất	18 lít		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	
4	Sơn Dulux lót ngoại thất	18 lít		3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	
5	Bột Dulux nội thất	Bao 40 kg		610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	
6	Bột Dulux ngoại thất	Bao 40 kg		950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	
	Công ty TNHH Kova Nanopro; Địa chỉ: Khu B2-5, đường D2, khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh; Điện thoại: 028 3620 3797												
1	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	1.322.864	1.261.623	1.261.623	1.261.623	1.261.623	1.261.623	1.261.623	1.261.623	1.261.623	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
2	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	
3	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	
4	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	
5	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	
6	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	
7	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	
8	Sơn nội thất kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRO Anti-Bacteria (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	
9	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	
10	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)2	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	
11	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	
12	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18lít)	thùng	TCVN 8652:2012	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	
13	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25 kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	
14	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	
15	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 8652:2012	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	
16	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	
17	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG 368 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	
18	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanopro Self-cleaning(20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	
19	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	
20	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
21	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	kg	QCVN 16:2019/BXD	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	
22	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	
23	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	
24	Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	
25	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	
26	Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	
27	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	
28	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	
29	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	
30	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (4kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	
31	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	
32	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (5kg), TCVN 8652:2012	thùng	TCVN 8652:2012	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	
33	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	
34	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	
35	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	
36	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 8652:2012	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	
37	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	2.958.409	2.958.409	2.958.409	2.958.409	2.958.409	2.958.409	2.958.409	2.958.409	2.958.409	
38	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	
39	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg).	thùng	QCVN 16:2019/BXD	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
40	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4kg).	thùng	QCVN 16:2019/BXD	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	Giá tháng 5/2023 (Đăng ký giữ giá đến ngày 30/6/2023)
41	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	
42	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (4kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	
43	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	
44	Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANO, SELF-CLEANING (Bóng mờ) (4kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	
45	Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANO SELF-CLEANING (Bóng mờ) (4kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	
46	Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg)	lon	QCVN 16:2019/BXD	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	
47	Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg)	lon	QCVN 16:2019/BXD	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	
48	Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)	lon	QCVN 16:2019/BXD	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	
49	Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	
50	Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	
51	Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	
52	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	
53	Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	918.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	
54	Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	
55	Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	
56	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.961.409	3.961.409	3.961.409	3.961.409	3.961.409	3.961.409	3.961.409	3.961.409	3.961.409	
57	Chất chống thấm KOVA CT-11A hai thành phần (33kg)	bộ	BS EN 14891:2017	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	
58	Chất chống thấm cao cấp KOVA FlexiProof	kg	BS EN 14891:2017	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
59	Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14	kg	BS EN 14891:2017	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	
60	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	lon	TCCS15:2018/KOVA NANOPRO	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	
61	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng	TCCS15:2018/KOVA NANOPRO	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	
62	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	
63	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	
64	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (20kg)	thùng	BS EN 14891:2017	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	
65	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	
66	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	
67	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (20kg)	thùng	BS EN 14891:2017	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	
68	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 8652:2012	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	
69	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 8652:2012	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	
70	Sơn ngoại thất chống nóng sân mái KOVA CN-06 (5kg)	thùng	TCCS105:2018/KOV ANANOPRO	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	
71	Sơn ngoại thất chống nóng sân mái KOVA CN-06 (20kg)	thùng	TCCS105:2018/KOV ANANOPRO	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	
72	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS71:2018/KOVA NANOPRO	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	
73	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	kg	TCCS73:2018/KOVA NANOPRO	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	
74	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn, TCCS75:2018/KOVANANOPRO	kg	TCCS72:2018/KOVA NANOPRO	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	
75	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	kg	TCCS74:2018/KOVA NANOPRO	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	
76	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	kg	TCCS74:2018/KOVA NANOPRO	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	
77	Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02	kg	TCVN 9014:2011	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
78	Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6	kg	TCVN 9014:2011	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	
79	Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)	bộ	TCCS76:2018/KOVA NANOPRO	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	
80	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt (5kg)	bộ	TCCS106:2018/KOV ANANOPRO	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	
81	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu trung (5kg)	bộ	TCCS106:2018/KOV ANANOPRO	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	
82	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu đậm (5kg)	bộ	TCCS106:2018/KOV ANANOPRO	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	
83	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg)	bộ	TCCS107:2018/KOV ANANOPRO	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	
84	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	kg	TCCS86:2018/KOVA NANOPRO	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	
85	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg	TCCS84:2018/KOVA NANOPRO	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	
86	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác	kg	TCCS84:2018/KOVA NANOPRO	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	
87	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg	TCCS84:2018/KOVA NANOPRO	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	
88	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) -Khác	kg	TCCS84:2018/KOVA NANOPRO	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	
89	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	kg	TCCS82:2018/KOVA NANOPRO	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	
90	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	kg	TCCS84:2018/KOVA NANOPRO	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	
91	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	kg	TCCS80:2018/KOVA NANOPRO	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	
92	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ	kg	TCCS80:2018/KOVA NANOPRO	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	
93	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng	kg	TCCS80:2018/KOVA NANOPRO	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	
94	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác	kg	TCCS80:2018/KOVA NANOPRO	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	
95	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	kg	TCCS80:2018/KOVA NANOPRO	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	
96	Vữa trét đa năng KOVA MM1	kg	TCVN4134:2003	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
97	Keo bóng nước KOVA Clear W	kg	TCCS19:2018/KOVA NANOPRO	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	
98	Keo bóng nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect	kg	TCCS97:2018/KOVA NANOPRO	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	
99	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (4kg)	thùng	TCCS81:2018/KOVA NANOPRO	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	
100	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng	TCCS16:2018/KOVA NANOPRO	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	
101	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)	thùng	TCCS79:2018/KOVA NANOPRO	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	
102	Sơn chống cháy KOVA NANOPRÔ Fire-Resistant	kg	TCCS78:2018/KOVA NANOPRO	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	
103	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	kg	TCCS104:2018/KOV ANANOPRO	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	
Công ty Cổ phần L.Q JOTON; ĐC: Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Số ĐT: 0915 238 109													
	SƠN GIAO THÔNG												Giá tháng 5/2023, đăng ký giữ giá cho đến khi có thông báo mới
1	Sơn giao thông lót - JOLINE Primer	kg/lít	TCVN 2102:2008	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	
2	Sơn GT TRẮNG 20% hạt phản quang (JOPT25) JOLINE	kg/lít	TCVN 8791:2011	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	
3	Sơn GT VÀNG 20% hạt phản quang (JOPV25) JOLINE	kg/lít	TCVN 8791:2011	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	
6	Sơn GT TRẮNG 30% hạt phản quang (JOPT25) JOLINE	kg/lít	TCVN 8791:2011	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	
7	Sơn GT VÀNG 30% hạt phản quang (AASHTO) JAPV25	kg/lít	TCVN 8791:2011	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	
8	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) - JOWAY	kg/lít	TCVN 8787:2011	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	
9	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) - JOWAY	kg/lít	TCVN 8787:2011	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	
10	Sơn Clear phản quang - JOWAY-PLUS	kg/lít	TCVN 8787:2011	186.120	186.120	186.120	186.120	186.120	186.120	186.120	186.120	186.120	
11	Jothiner TN400	kg/lít	TCVN 8787:2011	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	
12	Hạt phản Quang - GLASS BEAD	kg/lít	TCVN 8787:2011	76.860	76.860	76.860	76.860	76.860	76.860	76.860	76.860	76.860	
	SƠN EPOXY												
1	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg/lít	QCVN 16:2019/BXD	146.410	146.410	146.410	146.410	146.410	146.410	146.410	146.410	146.410	
2	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg/lít	QCVN 16:2019/BXD	340.010	340.010	340.010	340.010	340.010	340.010	340.010	340.010	340.010	
3	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg/lít	QCVN 16:2019/BXD	151.250	151.250	151.250	151.250	151.250	151.250	151.250	151.250	151.250	

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
12	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	
H	TOLE												
	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Tol sóng vuông mạ màu 0,4 mm	m ²		140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	Giá tháng 5/2023
2	Tol sóng vuông mạ màu 0,42 mm	m ²		155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	
3	Tol sóng vuông mạ màu 0,45 mm	m ²		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	
4	Tol sóng vuông mạ màu 0,5 mm	m ²		195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	
	Công ty Cổ phần tôn Pomina; DC: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, ĐT: 0926 063 386												
1	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,25mmx1200mm TCT G550	m	ASTM A792/A792M-10 (2015);JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	69.390	67.773	67.773	67.773	67.773	67.773	67.773	67.773	67.773	
2	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,30mmx1200mm TCT G550	m		74.292	72.414	72.414	72.414	72.414	72.414	72.414	72.414	72.414	
3	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,35mmx1200mm TCT G550	m		90.275	88.004	88.004	88.004	88.004	88.004	88.004	88.004	88.004	
4	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,40mmx1200mm TCT G550	m		101.280	98.608	98.608	98.608	98.608	98.608	98.608	98.608	98.608	
5	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,45mmx1200mm TCT G550	m		110.825	107.784	107.784	107.784	107.784	107.784	107.784	107.784	107.784	
6	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,50mmx1200mm TCT G550	m		119.430	116.035	116.035	116.035	116.035	116.035	116.035	116.035	116.035	
7	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,55mmx1200mm TCT G550	m		127.800	124.043	124.043	124.043	124.043	124.043	124.043	124.043	124.043	
8	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,40mmx1200mm TCT G550	m		103.015	100.343	100.343	100.343	100.343	100.343	100.343	100.343	100.343	
9	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,45mmx1200mm TCT G550	m		112.800	109.758	109.758	109.758	109.758	109.758	109.758	109.758	109.758	
10	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,50mmx1200mm TCT G550	m		121.635	118.239	118.239	118.239	118.239	118.239	118.239	118.239	118.239	
11	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,55mmx1200mm TCT G550	m		130.240	126.483	126.483	126.483	126.483	126.483	126.483	126.483	126.483	
12	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,60mmx1200mm TCT G550	m		141.050	136.931	136.931	136.931	136.931	136.931	136.931	136.931	136.931	
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,25mmx1200mm APT G550	m		77.034	75.409	75.409	75.409	75.409	75.409	75.409	75.409	75.409	Giá tháng 5/2023 (Đăng ký giữ giá cho đến khi có thông báo)
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,30mmx1200mm APT G550	m		83.388	81.494	81.494	81.494	81.494	81.494	81.494	81.494	81.494	
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,35mmx1200mm APT G550	m		96.524	94.268	94.268	94.268	94.268	94.268	94.268	94.268	94.268	

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
11	Cửa đi kính cường lực dày 12 bản lẻ sàn	m ²		2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW; Địa chỉ: Số 2, đường Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội; Điện Thoại : 0988.466.241													
Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Aisawindow_ Profile Eurowindow (TCVN 7451 : 2004)													
1	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT: 2,4m x 1,4m Hệ Asiawindow _Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay gạt , Con lăn - Hãng Eurowindow	m ²	TCVN 7451 : 2004	3.565.927	3.565.927	3.565.927	3.565.927	3.565.927	3.565.927	3.565.927	3.565.927	3.565.927	
2	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m -Hệ Asiawindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow	m ²	TCVN 7451 : 2004	4.190.137	4.190.137	4.190.137	4.190.137	4.190.137	4.190.137	4.190.137	4.190.137	4.190.137	
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m -Hệ Asiawindow _Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow	m ²	TCVN 7451 : 2004	4.321.821	4.321.821	4.321.821	4.321.821	4.321.821	4.321.821	4.321.821	4.321.821	4.321.821	
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m -Hệ Asiawindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow	m ²	TCVN 7451 : 2004	4.321.821	4.321.822	4.321.823	4.321.824	4.321.825	4.321.826	4.321.827	4.321.828	4.321.829	
5	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong , Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow	m ²	TCVN 7451 : 2004	4.161.598	4.161.598	4.161.598	4.161.598	4.161.598	4.161.598	4.161.598	4.161.598	4.161.598	
6	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow	m ²	TCVN 7451 : 2004	4.496.635	4.496.635	4.496.635	4.496.635	4.496.635	4.496.635	4.496.635	4.496.635	4.496.635	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
7	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m -Hệ Asiawindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vận -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m ²	TCVN 7451 : 2004	4.764.650	4.764.650	4.764.650	4.764.650	4.764.650	4.764.650	4.764.650	4.764.650	4.764.650	
8	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m Hệ Asia_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Khóa tiết kiệm, Tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vận - Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.	m ²	TCVN 7451 : 2004	4.565.590	4.565.590	4.565.590	4.565.590	4.565.590	4.565.590	4.565.590	4.565.590	4.565.590	
9	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa thông phòng, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vận-Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7.	m ²	TCVN 7451 : 2004	4.621.403	4.621.403	4.621.403	4.621.403	4.621.403	4.621.403	4.621.403	4.621.403	4.621.403	
10	Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vận, chốt liền -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m ²	TCVN 7451 : 2004	4.500.085	4.500.085	4.500.085	4.500.085	4.500.085	4.500.085	4.500.085	4.500.085	4.500.085	
11	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vận -Winkhaus	m ²	TCVN 7451 : 2004	2.949.205	2.949.205	2.949.205	2.949.205	2.949.205	2.949.205	2.949.205	2.949.205	2.949.205	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
12	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 3,2m x 2,2m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	m ²	TCVN 7451 : 2004	2.691.005	2.691.006	2.691.007	2.691.008	2.691.009	2.691.010	2.691.011	2.691.012	2.691.013	
Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Eurowindow _ Profile Koemmerling tiêu chuẩn Châu Âu (TCVN 7451 : 2004)													
1	Vách kính, Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1,5m - Hệ Eurowindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling	m ²	TCVN 7451 : 2004	3.620.789	3.620.789	3.620.789	3.620.789	3.620.789	3.620.789	3.620.789	3.620.789	3.620.789	
2	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m - Hệ Eurowindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m ²	TCVN 7451 : 2004	6.174.888	6.174.888	6.174.888	6.174.888	6.174.888	6.174.888	6.174.888	6.174.888	6.174.888	
3	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m - Hệ Eurowindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m ²	TCVN 7451 : 2004	6.174.888	6.174.888	6.174.888	6.174.888	6.174.888	6.174.888	6.174.888	6.174.888	6.174.888	
4	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m - Hệ Eurowindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m ²	TCVN 7451 : 2004	6.144.948	6.144.948	6.144.948	6.144.948	6.144.948	6.144.948	6.144.948	6.144.948	6.144.948	
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m - Hệ Eurowindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liên -Roto	m ²	TCVN 7451 : 2004	6.241.344	6.241.344	6.241.344	6.241.344	6.241.344	6.241.344	6.241.344	6.241.344	6.241.344	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
6	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền -Roto	m ²	TCVN 7451 : 2004	6.590.730	6.590.730	6.590.730	6.590.730	6.590.730	6.590.730	6.590.730	6.590.730	6.590.730	Giá tháng 5/2023
7	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bấm, con lăn -GQ	m ²	TCVN 7451 : 2004	6.502.773	6.502.773	6.502.773	6.502.773	6.502.773	6.502.773	6.502.773	6.502.773	6.502.773	
8	Cửa sổ 4 cánh(2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,4m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa đa điểm, tay nắm Roto , con lăn -GQ	m ²	TCVN 7451 : 2004	4.265.892	4.265.892	4.265.892	4.265.892	4.265.892	4.265.892	4.265.892	4.265.892	4.265.892	
9	Cửa sổ 4 cánh(2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,4m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa đa điểm, tay nắm Roto , con lăn -GQ	m ²	TCVN 7451 : 2004	4.261.468	4.261.468	4.261.468	4.261.468	4.261.468	4.261.468	4.261.468	4.261.468	4.261.468	
10	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m ²	TCVN 7451 : 2004	8.032.889	8.032.889	8.032.889	8.032.889	8.032.889	8.032.889	8.032.889	8.032.889	8.032.889	
11	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bàn công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m ²	TCVN 7451 : 2004	7.155.193	7.155.193	7.155.193	7.155.193	7.155.193	7.155.193	7.155.193	7.155.193	7.155.193	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
12	Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	m ²	TCVN 7451 : 2004	7.411.008	7.411.008	7.411.008	7.411.008	7.411.008	7.411.008	7.411.008	7.411.008	7.411.008	
13	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m	m ²	TCVN 7451 : 2004	6.970.764	6.970.764	6.970.764	6.970.764	6.970.764	6.970.764	6.970.764	6.970.764	6.970.764	
14	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,6m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	m ²	TCVN 7451 : 2004	4.488.427	4.488.427	4.488.427	4.488.427	4.488.427	4.488.427	4.488.427	4.488.427	4.488.427	
15	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt +2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	m ²	TCVN 7451 : 2004	4.298.150	4.298.150	4.298.150	4.298.150	4.298.150	4.298.150	4.298.150	4.298.150	4.298.150	
16	Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt , Kính an toàn 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên - Roto , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	m ²	TCVN 7451 : 2004	10.905.399	10.905.399	10.905.399	10.905.399	10.905.399	10.905.399	10.905.399	10.905.399	10.905.399	
Hệ Sản Phẩm Cửa Nhôm Eurowindow (TCVN 9366 : 2012)													
1	Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm - KT 1m x 1m, Kính an toàn 6,38mm	m ²	TCVN 7451 : 2004	3.799.395	3.799.395	3.799.395	3.799.395	3.799.395	3.799.395	3.799.395	3.799.395	3.799.395	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
2	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m ²	TCVN 7451 : 2004	5.299.149	5.299.149	5.299.149	5.299.149	5.299.149	5.299.149	5.299.149	5.299.149	5.299.149	
3	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 0,7m x 1,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m ²	TCVN 7451 : 2004	5.248.593	5.248.593	5.248.593	5.248.593	5.248.593	5.248.593	5.248.593	5.248.593	5.248.593	
4	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m ²	TCVN 7451 : 2004	5.770.815	5.770.815	5.770.815	5.770.815	5.770.815	5.770.815	5.770.815	5.770.815	5.770.815	
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m ²	TCVN 7451 : 2004	5.875.805	5.875.805	5.875.805	5.875.805	5.875.805	5.875.805	5.875.805	5.875.805	5.875.805	
6	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m ²	TCVN 7451 : 2004	5.832.521	5.832.521	5.832.521	5.832.521	5.832.521	5.832.521	5.832.521	5.832.521	5.832.521	
7	Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1,4 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m ²	TCVN 7451 : 2004	3.914.492	3.914.492	3.914.492	3.914.492	3.914.492	3.914.492	3.914.492	3.914.492	3.914.492	
8	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 3,8 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m ²	TCVN 7451 : 2004	3.662.575	3.662.575	3.662.575	3.662.575	3.662.575	3.662.575	3.662.575	3.662.575	3.662.575	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
9	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm - KT 0,8m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m ²	TCVN 7451 : 2004	5.905.108	5.905.108	5.905.108	5.905.108	5.905.108	5.905.108	5.905.108	5.905.108	5.905.108	
10	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm - KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m ²	TCVN 7451 : 2004	5.479.035	5.479.035	5.479.035	5.479.035	5.479.035	5.479.035	5.479.035	5.479.035	5.479.035	
11	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm - KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m ²	TCVN 7451 : 2004	3.582.465	3.582.465	3.582.465	3.582.465	3.582.465	3.582.465	3.582.465	3.582.465	3.582.465	
12	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm - KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m ²	TCVN 7451 : 2004	3.331.339	3.331.339	3.331.339	3.331.339	3.331.339	3.331.339	3.331.339	3.331.339	3.331.339	
13	Cửa đi 4 cánh xếp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm - KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Roto	m ²	TCVN 7451 : 2004	8.194.027	8.194.027	8.194.027	8.194.027	8.194.027	8.194.027	8.194.027	8.194.027	8.194.027	
CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH													
1	Kính tôi nhiệt an toàn (5mm Temper)	m ²	Kính temper 5mm trắng khổ nhỏ (2438*1829)	329.400	329.400	329.400	329.400	329.400	329.400	329.400	329.400	329.400	
2	Kính tôi nhiệt an toàn (6mm Temper)	m ²	Kính temper 6mm trắng khổ 3048*2134	380.700	380.700	380.700	380.700	380.700	380.700	380.700	380.700	380.700	
3	Kính tôi nhiệt an toàn (8mm Temper)	m ²	Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)	445.500	445.500	445.500	445.500	445.500	445.500	445.500	445.500	445.500	
4	Kính tôi nhiệt an toàn (10mm Temper)	m ²	Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ 3658*2438	529.200	529.200	529.200	529.200	529.200	529.200	529.200	529.200	529.200	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
5	Kính tôi nhiệt an toàn (12mm Temper)	m ²	Kính nổi VFG màu trắng 12mm (khổ 3658*2438)	656.100	656.100	656.100	656.100	656.100	656.100	656.100	656.100	656.100	
6	Kính dán an toàn nhiều lớp (6.38mm)	m ²	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm+ fim 0.38	537	537	537	537	537	537	537	537	537	
7	Kính dán an toàn nhiều lớp (8.38mm)	m ²	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm+ fim 0.38+5mm	610.200	610.200	610.200	610.200	610.200	610.200	610.200	610.200	610.200	
8	Kính dán an toàn nhiều lớp 10.38mm)	m ²	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm+ fim 0.38	684.450	684.450	684.450	684.450	684.450	684.450	684.450	684.450	684.450	
9	Kính dán an toàn nhiều lớp (12.38mm)	m ²	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm+ fim 0.38+6mm	851.850	851.850	851.850	851.850	851.850	851.850	851.850	851.850	851.850	
10	Kính hộp gắn kín cách nhiệt (19mm)	m ²	Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 5mm-9-5mm	1.055.700	1.055.700	1.055.700	1.055.700	1.055.700	1.055.700	1.055.700	1.055.700	1.055.700	
J	TRẦN												
	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Trần thạch cao khung nổi	m ²		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	Giá tháng 5/2023
2	Trần thạch cao khung chìm	m ²		195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	
	Công ty Cổ phần công nghiệp Vạn Phát Hưng; Địa chỉ: Khu công nghiệp Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An; ĐT: 0904 465 822												
	Hệ trần nổi												
1	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	
2	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	
3	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	
4	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	
5	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	
6	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	

[illegible]

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)	
1	Củ tràm dài 4,5 - 4,7m, đường kính ngọn 5,5 - 6,7cm, đường kính gốc 10 - 20cm	Cây		50.000									Giá tháng 4/2023 (Vận chuyển đến các huyện cộng thêm chi phí)	
2	Củ tràm dài 4,5 - 4,7m, đường kính ngọn 4,7 - 5,4cm, đường kính gốc 8,1 - 12cm	Cây		45.000										
3	Củ tràm dài 4,5 - 4,7m, đường kính ngọn 4,2 - 4,6cm, đường kính gốc 7 - 9cm	Cây		40.000										
4	Củ tràm dài 4,5 - 4,7m, đường kính ngọn 3,8 - 4,1cm, đường kính gốc 6 - 8cm	Cây		35.000										
5	Củ tràm dài 4,5 - 4,7m, đường kính ngọn 3,5 - 3,7cm, đường kính gốc 6 - 7cm	Cây		30.000										
Củ 4														
1	Củ tràm dài 3,7 - 3,8m, đường kính ngọn 4,0 - 4,5cm, đường kính gốc 8 - 10cm	Cây		30.000										
2	Củ tràm dài 3,7 - 3,8m, đường kính ngọn 3,8 - 4,0cm, đường kính gốc 7 - 8cm	Cây		27.000										
3	Củ tràm dài 3,7 - 3,8m, đường kính ngọn 3,5 - 3,7cm, đường kính gốc 6 - 7cm	Cây		24.000										
Củ 3														
1	Củ tràm dài 2,7 - 2,8m, đường kính ngọn 8 - 10cm, đường kính gốc 10 - 14cm	Cây		43.000										
2	Củ tràm dài 2,7 - 2,8m, đường kính ngọn 6 - 8cm, đường kính gốc 8 - 10cm	Cây		40.000										
3	Củ tràm dài 2,7 - 2,8m, đường kính ngọn 4,0 - 4,4cm, đường kính gốc 7 - 8cm	Cây		25.000										
4	Củ tràm dài 2,7 - 2,8m, đường kính ngọn 3,5 - 4,0cm, đường kính gốc 6 - 7cm	Cây		18.000										
M	CÁC LOẠI BÊ TÔNG, NHỰA ĐƯỜNG													
	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai; Địa chỉ: Số 02, đường số 1, khu công nghiệp Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai; Điện thoại: 0933.128.821													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Cacboncor Asphalt - CA 6,7 (Vật liệu sử dụng trong công tác xây dựng, nâng cấp cải tạo kết cấu áo đường giao thông)	Tấn	Vận chuyển đến trung tâm TP Trà Vinh, ngoài địa điểm trên mỗi km sẽ tính thêm 3.000 VNĐ/tấn (Quy cách 25kg/bao)	3.820.000									Giá tháng 5/2023, đăng ký giữ giá cho đến khi có thông báo mới
2	Cacboncor Asphalt - CA 9,5 (Vật liệu sử dụng trong công tác xây dựng, nâng cấp cải tạo kết cấu áo đường giao thông)	Tấn		3.820.000									
3	Cacboncor Asphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn		3.080.000									
N	HÀO KỸ THUẬT, DÀM ĐỊNH HÌNH												
	Công ty Cổ phần khoa học công nghệ Việt Nam Busadco; Địa chỉ: Số 6, đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; Điện thoại: 0643853125, 0983.390.442												
1	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hè).	bộ	TCVN 10333-1:2014	7.782.727									Giá tháng 5/2023, đăng ký giữ giá trong Quý II năm 2023 (Chưa bao gồm ống PVC, phụ kiện và chi phí lắp đặt)
2	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	bộ	TCVN 10333-1:2014	7.946.364									
3	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	bộ	TCVN 10333-1:2014	8.110.000									
4	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vía hè Kt: B400x400-H500-L1000mm	md	TCVN 10332-1:2014	3.120.000									
5	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vía hè Kt: B300x300-H500-L1000mm	md	TCVN 10332-1:2015	2.920.909									
6	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vía hè Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	md	TCVN 10332-1:2016	3.417.273									
7	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vía hè Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	md	TCVN 10332-1:2017	3.940.909									
8	Cấu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=4,0m – L=1,5m	ck	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	28.670.000									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
9	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=5,0m – L=1,0m	ck	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	31.816.364									
10	Cầu kiện phá sóng chồng ghép Bê tông cốt sợi (BTCS) tăng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn M≥300 Kt: H= 2m x B thân = 1,5m x L= 2,0m (đốt trên).	ck	TCVN 12604-1-2019 - TCVN 12604-2-2019	17.353.636									
Công ty Cổ phần Duy Giang; Địa chỉ: L31, đường số 45, khu 586, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ; Điện thoại: 02923 918 335													
DÀM BTCT DỰ ỨNG LỰC PHỤC VỤ GIAO THÔNG NÔNG THÔN													
1	Dầm BTCT DƯỠ L.280 (H8)	md	L= 6m, 7m, 8m	545.455									
2	Dầm BTCT DƯỠ L.280 (2,8T)	md	L = 9m	545.455									
3	Dầm BTCT DƯỠ L.400 (H8)	md	L= 9m, 10m, 12m	722.727									
4	Dầm BTCT DƯỠ L.500 (H8)	md	L = 15m	845.455									
5	Dầm BTCT DƯỠ L.650 (H8)	md	L = 18m	1.223.636									
6	Dầm BTCT DƯỠ L.280 (50%HL93)	md	L= 6m, 7m, 8m, 9m	1.475.455									
7	Dầm BTCT DƯỠ L.400 (50%HL93)	md	L= 9m, 10m, 12m	1.616.364									
8	Dầm BTCT DƯỠ L.500 (50%HL93)	md	L = 15m	1.848.182									
9	Dầm BTCT DƯỠ L.650 (50%HL93)	md	L = 18m	1.992.727									
10	Dầm BTCT DƯỠ L.280 (65%HL93)	md	L= 6m, 7m, 8m, 9m	1.442.727									
11	Dầm BTCT DƯỠ L.400 (65%HL93)	md	L= 9m, 10m, 12m	1.594.545									
12	Dầm BTCT DƯỠ L.500 (65%HL93)	md	L = 15m	1.815.455									
13	Dầm BTCT DƯỠ L.650 (65%HL93)	md	L = 18m	1.960.000									
DÀM BTCT DỰ ỨNG LỰC CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93													
1	Dầm BTCT DƯỠ L.12.5m mới	dầm	L = 12.5m	30.736.364									
2	Dầm BTCT DƯỠ L.18.6m mới	dầm	L = 18.6m	55.954.545									
3	Dầm BTCT DƯỠ L.24.54m	dầm	L = 24.54m	93.754.545									
4	Dầm BTCT DƯỠ L.33m	dầm	L = 33m	168.318.182									
DÀM BÀN RỒNG BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC (GIÁ THAM KHẢO)													
1	Dầm bản rồng BTCT DƯỠ	dầm	L = 15m	98.181.818									
2	Dầm bản rồng BTCT DƯỠ	dầm	L = 20m	147.272.727									
3	Dầm bản rồng BTCT DƯỠ	dầm	L = 24m	185.454.545									

Giá tháng 5/2023
(Giao hàng đến cầu Long Bình, thành phố Trà Vinh, Giá vận chuyển được sử dụng)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	GIA CÔNG CƠ KHÍ												phương tiện sà lan chở đầm H8 có tải trọng 100 tấn / chuyển; và sà lan chở đầm HL93 có tải trọng 450 tấn / chuyển
1	Lan can, Tường hộ lan	kg		49.091									
	PHỤ KIỆN CAO SU KÈM THEO												
1	Gối cao su 200x150x25 mm	cái		376.364									
2	Gối cao su 250x150x25 mm	cái		469.091									
3	Gối cao su 300x150x25 mm	cái		567.273									
4	Gối cao su 350x150x25 mm	cái		654.545									
5	Gối cao su 200x150x25 mm cốt bản thép	cái		567.273									
6	Gối cao su 200x150x33 mm cốt bản thép	cái		752.727									
7	Gối cao su 250x150x25 mm cốt bản thép	cái		709.091									
8	Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép	cái		992.727									
9	Gối cao su bản thép 300x150x28 mm	cái		632.727									
10	Gối cao su bản thép 300x150x39 mm	cái		880.364									
11	Gối cao su bản thép 300x150x42 mm	cái		948.000									
12	Gối cao su bản thép 300x150x44mm	cái		992.727									
13	Gối cao su 250x300x40 mm cốt bản thép	cái		1.320.000									
14	Gối cao su 250x300x50 mm cốt bản thép	cái		1.412.727									
15	Gối cao su 506x203x50 mm cốt bản thép	cái		1.933.091									
16	Gối cao su 560x203x50 mm cốt bản thép	cái		2.138.182									
17	Gối cao su 600x300x65 mm cốt bản thép	cái		4.402.909									
18	Khe co giãn cao su 260x1000x50 mm	md		3.141.818									
19	Khe thép răng lược MSRS 22-20A mạ kẽm	md		6.490.909									
20	Cao su chèn khe 50x40mm	md		2.290.909									
	Công ty Cổ phần địa ốc An Giang ; Địa chỉ: Số 140, đường Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang; Điện thoại: 0296 3 953 895												
	Cống Φ 400 mm - D=50mm, f' c=28Mpa												
1	Hoạt tải 3x10 ⁻³ Mpa (cống dọc đường)	md	Cấp tải thấp	373.800									
2	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	md	Cấp tải tiêu chuẩn	388.200									
3	Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường > H30)	md	Cấp tải cao	402.700									
	Cống Φ 600 mm - D=63mm, f' c=28Mpa												

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường)	md	Cấp tải thấp	593.700									
2	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	md	Cấp tải tiêu chuẩn	649.600									
3	Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường > H30)	md	Cấp tải cao	693.000									
Cống Ø 800 mm - D=80mm, f' c=28Mpa													
1	Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường)	md	Cấp tải thấp	963.500									
2	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	md	Cấp tải tiêu chuẩn	1.058.600									
3	Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường > H30)	md	Cấp tải cao	1.176.400									
Cống Ø 1000 mm - D=100mm, f' c=28Mpa													
1	Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường)	md		1.531.200									
2	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	md		1.701.800									
3	Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường > H30)	md		1.849.700									
Cống Ø 1200 mm - D=120mm, f' c=28Mpa													
1	Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường)	md	Cấp tải thấp	3.048.800									
2	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	md	Cấp tải tiêu chuẩn	3.170.800									
3	Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường > H30)	md	Cấp tải cao	3.371.300									
Cống Ø 1500 mm - D=120mm, f' c=28Mpa													
1	Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường)	md	Cấp tải thấp	3.769.800									
2	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	md	Cấp tải tiêu chuẩn	3.986.000									
3	Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường > H30)	md	Cấp tải cao	4.331.900									
Gối cống các loại M200													
1	Gối cống Ø 400	cái		159.800									
2	Gối cống Ø 600	cái		236.500									
3	Gối cống Ø 800	cái		307.400									
4	Gối cống Ø 1000	cái		401.400									
5	Gối cống Ø 1200	cái		747.600									
6	Gối cống Ø 1500	cái		905.400									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	Ron Cổng các loại												Giá tháng 5/2023 (Đăng ký giữ giá trong năm 2023 cho đến khi có thông báo mới)
1	Ron cổng Φ 400	sợi		40.100									
2	Ron cổng Φ 600	sợi		50.100									
3	Ron cổng Φ 800	sợi		61.400									
4	Ron cổng Φ 1000	sợi		71.500									
5	Ron cổng Φ 1200	sợi		82.800									
6	Ron cổng Φ 1500	sợi		98.600									
	I. Cọc bê tông DƯL 100 x 100, 120 x 120, 150 x 150 mm- M400, cường độ thép 17.250 Kg/cm2												
1	Cọc bê tông DƯL 100 x 100-35Mpa ≥ M	md		65.400									
2	Cọc bê tông DƯL 120 x 120-35Mpa ≥ M	md		83.600									
3	Cọc bê tông DƯL 150 x 150-35Mpa ≥ M	md		117.300									
	II. Cọc bê tông DƯL 120 x 120, 150 x 150 mm- M400, cường độ thép 17.250 Kg/cm2:(Có thép chờ neo vào móng)												
1	Cọc bê tông DƯL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép f1 10)	md		92.400									
2	Cọc bê tông DƯL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép f1 12)	md		96.700									
3	Cọc bê tông DƯL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép f1 10)	md		126.400									
4	Cọc bê tông DƯL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép f1 12)	md		130.700									
	III. Cọc bê tông DƯL 200 x 200 mm- M400, cường độ thép 14.200 Kg/cm2: (đoạn mũi không nổi cọc)												
1	Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L < 7m)	md		268.500									
2	Cọc bê tông DƯL 200 x 200 - 35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 7 đến L ≤ 8m)	md		249.000									
	Cọc bê tông DƯL 200 x 200 mm- M400, cường độ thép 14.200 Kg/cm2: (đoạn có nổi cọc)												
1	Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L < 7m)	md		281.200									
2	Cọc bê tông DƯL 200 x 200 - 35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 7 đến L ≤ 8m)	md		262.300									
	Cọc bê tông DƯL 250 x 250 mm- M400, cường độ thép 14.200 Kg/cm2: (đoạn mũi không nổi cọc)												
1	Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L ≤ 6m)	md		405.400									
2	Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L > 6 đến L ≤ 10m)	md		376.600									
	Cọc bê tông DƯL 250 x 250 mm- M400, cường độ thép 14.200 Kg/cm2: (đoạn có nổi cọc)												

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Cọc bê tông DU'L 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L ≤ 6m)	md		414.600									
2	Cọc bê tông DU'L 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L > 6 đến L ≤ 10m)	md		385.800									
Cọc cừ ván bê tông mác 500 (theo TCVN 11823:2017) ; cường độ thép 14.200 Kg/cm2													
1	Cọc SW225, L ≥ 9 mét, loại đóng	md		1.285.200									
2	Cọc SW225, L ≥ 9 mét, loại rung	md		1.477.300									
Cọc bê tông dự ứng lực chữ I220 (mác 500) – theo TCVN 11823: 2017 ; cường độ thép 14.200 Kg/cm2													
1	Loại L= 4m, 6 thanh fđ 7.1 mm	md		401.200									
2	Loại L= 5.5m, 6 thanh fđ 7.1 mm	md		410.000									
3	Loại L= 6.0m, 8 thanh fđ 7.1 mm	md		451.300									
4	Loại L= 6.7m, 10 thanh fđ 7.1 mm	md		455.100									
Tấm tường chắn (mác 250) – theo TCVN 11823: 2017													
1	Loại 0.915 x 1.0m	tấm		519.980									
2	Loại 0.915 x 1.2m	tấm		623.960									
3	Loại 0.915 x 1.4m	tấm		728.300									
4	Loại 0.915 x 1.5m	tấm		770.900									
5	Loại 0.915 x 1.6m	tấm		840.500									
Gạch Terrazzo-Lát vỉa hè TCVN 7744: 2013													
1	Gạch (400x400)mm, dày 30mm (±2) – màu vàng	m ²		111.200									
2	Gạch (400x400)mm, dày 30mm (±2), màu xám, xám tro, màu đỏ, màu xanh.	m ²		106.500									
Gạch xây không nung (Block) TCVN 6477: 2016													
1	Gạch 190mm x 190mm x 390mm	viên		13.780									
2	Gạch 100mm x 190mm x 390mm	viên		7.880									
3	Gạch 45mm x 90mm x 190mm	viên		1.470									
Gạch Bê tông tự chèn (mác 200) – Theo TCVN 6476:1999													
1	Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Đen	m ²		200.200									
2	Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Xanh, màu Đỏ	m ²		212.700									
3	Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Vàng	m ²		222.700									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	Gạch Bê tông tự chèn (mác 250) – Theo TCVN 6476:1999												
1	Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Đen	m ²		220.200									
2	Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Xanh, màu Đỏ	m ²		230.300									
3	Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Vàng	m ²		240.300									
O	VẬT LIỆU Ô NGẮN HÌNH MẠNG NEOWEB												
	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC PYTAGO; Số 2, đường Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0947 973078												
	Neoweb 330: Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014, (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb 330-50	m ²		175.099	175.099	175.099	175.099	175.099	175.099	175.099	175.099	175.099	
2	Neoweb 330-75	m ²		248.625	248.625	248.625	248.625	248.625	248.625	248.625	248.625	248.625	
3	Neoweb 330-100	m ²		336.038	336.038	336.038	336.038	336.038	336.038	336.038	336.038	336.038	
4	Neoweb 330-120	m ²		419.367	419.367	419.367	419.367	419.367	419.367	419.367	419.367	419.367	
5	Neoweb 330-150	m ²		486.901	486.901	486.901	486.901	486.901	486.901	486.901	486.901	486.901	
6	Neoweb 330-200	m ²		690.593	690.593	690.593	690.593	690.593	690.593	690.593	690.593	690.593	
	Neoweb 356: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014, (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb 356-50	m ²		166.113	166.113	166.113	166.113	166.113	166.113	166.113	166.113	166.113	
2	Neoweb 356-75	m ²		232.187	232.187	232.187	232.187	232.187	232.187	232.187	232.187	232.187	
3	Neoweb 356-100	m ²		328.978	328.978	328.978	328.978	328.978	328.978	328.978	328.978	328.978	
4	Neoweb 356-120	m ²		410.103	410.103	410.103	410.103	410.103	410.103	410.103	410.103	410.103	
5	Neoweb 356-150	m ²		476.402	476.402	476.402	476.402	476.402	476.402	476.402	476.402	476.402	
6	Neoweb 356-200	m ²		657.116	657.116	657.116	657.116	657.116	657.116	657.116	657.116	657.116	
	Neoweb 445: Khoảng cách mỗi hàn 445mm Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014, (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb 445-50	m ²		147.595	147.595	147.595	147.595	147.595	147.595	147.595	147.595	147.595	
2	Neoweb 445-75	m ²		221.408	221.408	221.408	221.408	221.408	221.408	221.408	221.408	221.408	
3	Neoweb 445-100	m ²		283.481	283.481	283.481	283.481	283.481	283.481	283.481	283.481	283.481	
4	Neoweb 445-120	m ²		354.283	354.283	354.283	354.283	354.283	354.283	354.283	354.283	354.283	
5	Neoweb 445-150	m ²		411.197	411.197	411.197	411.197	411.197	411.197	411.197	411.197	411.197	
6	Neoweb 445-200	m ²		567.234	567.234	567.234	567.234	567.234	567.234	567.234	567.234	567.234	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014, (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb 660-50	m ²		104.297	104.297	104.297	104.297	104.297	104.297	104.297	104.297	104.297	Giá tháng 5/2023 (Đăng ký giữ giá trong năm 2023 cho đến khi có thông báo mới)
2	Neoweb 660-75	m ²		148.685	148.685	148.685	148.685	148.685	148.685	148.685	148.685	148.685	
3	Neoweb 660-100	m ²		200.697	200.697	200.697	200.697	200.697	200.697	200.697	200.697	200.697	
4	Neoweb 660-120	m ²		251.075	251.075	251.075	251.075	251.075	251.075	251.075	251.075	251.075	
5	Neoweb 660-150	m ²		291.923	291.923	291.923	291.923	291.923	291.923	291.923	291.923	291.923	
6	Neoweb 660-200	m ²		401.666	401.666	401.666	401.666	401.666	401.666	401.666	401.666	401.666	
	Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014; , (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb 712-50	m ²		86.869	86.869	86.869	86.869	86.869	86.869	86.869	86.869	86.869	
2	Neoweb 712-75	m ²		123.631	123.631	123.631	123.631	123.631	123.631	123.631	123.631	123.631	
3	Neoweb 712-100	m ²		166.657	166.657	166.657	166.657	166.657	166.657	166.657	166.657	166.657	
4	Neoweb 712-120	m ²		208.322	208.322	208.322	208.322	208.322	208.322	208.322	208.322	208.322	
5	Neoweb 712-150	m ²		242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	
6	Neoweb 712-200	m ²		333.042	333.042	333.042	333.042	333.042	333.042	333.042	333.042	333.042	
	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	m ²		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	
	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm, (xuất xứ Liên Bang Nga, áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ, TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb cải tiến 356-75	m ²		149.724	149.724	149.724	149.724	149.724	149.724	149.724	149.724	149.724	
2	Neoweb cải tiến 356-100	m ²		204.831	204.831	204.831	204.831	204.831	204.831	204.831	204.831	204.831	
3	Neoweb cải tiến 356-120	m ²		250.320	250.320	250.320	250.320	250.320	250.320	250.320	250.320	250.320	
4	Neoweb cải tiến 356-150	m ²		295.809	295.809	295.809	295.809	295.809	295.809	295.809	295.809	295.809	
	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm, (xuất xứ Liên Bang Nga, áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ, TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb cải tiến 445-75	m ²		126.850	126.850	126.850	126.850	126.850	126.850	126.850	126.850	126.850	
2	Neoweb cải tiến 445-100	m ²		171.299	171.299	171.299	171.299	171.299	171.299	171.299	171.299	171.299	
3	Neoweb cải tiến 445-120	m ²		211.070	211.070	211.070	211.070	211.070	211.070	211.070	211.070	211.070	
4	Neoweb cải tiến 445-150	m ²		251.100	251.100	251.100	251.100	251.100	251.100	251.100	251.100	251.100	
	Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm, (xuất xứ Liên Bang Nga, áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ,TCVN 10544:2014)												

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
3	Neoweb 445-100	m ²		270.595	270.595	270.595	270.595	270.595	270.595	270.595	270.595	270.595	Giá tháng 5/2023 (Đăng ký giữ giá trong năm 2023 cho đến khi có thông báo mới)
4	Neoweb 445-120	m ²		338.179	338.179	338.179	338.179	338.179	338.179	338.179	338.179	338.179	
5	Neoweb 445-150	m ²		392.506	392.506	392.506	392.506	392.506	392.506	392.506	392.506	392.506	
6	Neoweb 445-200	m ²		541.451	541.451	541.451	541.451	541.451	541.451	541.451	541.451	541.451	
Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014, (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)													
1	Neoweb 660-50	m ²		99.556	99.556	99.556	99.556	99.556	99.556	99.556	99.556	99.556	
2	Neoweb 660-75	m ²		141.926	141.926	141.926	141.926	141.926	141.926	141.926	141.926	141.926	
3	Neoweb 660-100	m ²		191.574	191.574	191.574	191.574	191.574	191.574	191.574	191.574	191.574	
4	Neoweb 660-120	m ²		239.663	239.663	239.663	239.663	239.663	239.663	239.663	239.663	239.663	
5	Neoweb 660-150	m ²		278.654	278.654	278.654	278.654	278.654	278.654	278.654	278.654	278.654	
6	Neoweb 660-200	m ²		383.409	383.409	383.409	383.409	383.409	383.409	383.409	383.409	383.409	
Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014; , (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)													
1	Neoweb 712-50	m ²		82.920	82.920	82.920	82.920	82.920	82.920	82.920	82.920	82.920	
2	Neoweb 712-75	m ²		118.012	118.012	118.012	118.012	118.012	118.012	118.012	118.012	118.012	
3	Neoweb 712-100	m ²		159.082	159.082	159.082	159.082	159.082	159.082	159.082	159.082	159.082	
4	Neoweb 712-120	m ²		198.853	198.853	198.853	198.853	198.853	198.853	198.853	198.853	198.853	
5	Neoweb 712-150	m ²		231.085	231.085	231.085	231.085	231.085	231.085	231.085	231.085	231.085	
6	Neoweb 712-200	m ²		317.904	317.904	317.904	317.904	317.904	317.904	317.904	317.904	317.904	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	m ²		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	
	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm, (xuất xứ Liên Bang Nga, áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ, TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb cải tiến 356-75	m ²		156.854	156.854	156.854	156.854	156.854	156.854	156.854	156.854	156.854	
2	Neoweb cải tiến 356-100	m ²		214.585	214.585	214.585	214.585	214.585	214.585	214.585	214.585	214.585	
3	Neoweb cải tiến 356-120	m ²		262.240	262.240	262.240	262.240	262.240	262.240	262.240	262.240	262.240	
4	Neoweb cải tiến 356-150	m ²		309.896	309.896	309.896	309.896	309.896	309.896	309.896	309.896	309.896	
	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm, (xuất xứ Liên Bang Nga, áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ, TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb cải tiến 445-75	m ²		132.890	132.890	132.890	132.890	132.890	132.890	132.890	132.890	132.890	
2	Neoweb cải tiến 445-100	m ²		179.456	179.456	179.456	179.456	179.456	179.456	179.456	179.456	179.456	
3	Neoweb cải tiến 445-120	m ²		221.121	221.121	221.121	221.121	221.121	221.121	221.121	221.121	221.121	
4	Neoweb cải tiến 445-150	m ²		263.057	263.057	263.057	263.057	263.057	263.057	263.057	263.057	263.057	
	Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm, (xuất xứ Liên Bang Nga, áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ, TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb cải tiến 660-75	m ²		90.137	90.137	90.137	90.137	90.137	90.137	90.137	90.137	90.137	
2	Neoweb cải tiến 660-100	m ²		121.725	121.725	121.725	121.725	121.725	121.725	121.725	121.725	121.725	
3	Neoweb cải tiến 660-120	m ²		149.229	149.229	149.229	149.229	149.229	149.229	149.229	149.229	149.229	
4	Neoweb cải tiến 660-150	m ²		177.278	177.278	177.278	177.278	177.278	177.278	177.278	177.278	177.278	
	Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm, (xuất xứ Liên Bang Nga, áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ, TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb cải tiến 712-75	m ²		80.606	80.606	80.606	80.606	80.606	80.606	80.606	80.606	80.606	
2	Neoweb cải tiến 712-100	m ²		107.293	107.293	107.293	107.293	107.293	107.293	107.293	107.293	107.293	
3	Neoweb cải tiến 712-120	m ²		133.979	133.979	133.979	133.979	133.979	133.979	133.979	133.979	133.979	
4	Neoweb cải tiến 712-150	m ²		161.211	161.211	161.211	161.211	161.211	161.211	161.211	161.211	161.211	
P	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT												
	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THÁI CHÂU; Địa chỉ: Số 247, đường Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh ; Điện thoại: 0286296.6260.												
1	Vải địa kỹ thuật không dệt APT` 12 (kN/m)	m ²		12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	
2	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m ²		15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	
3	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m ²		18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
5	VC-2,5 (1x1,77) - 450/750V	m	Dây điện đơn cứng VC - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	8.847	8.847	8.847	8.847	8.847	8.847	8.847	8.847	8.847	
6	VC-4 (1x2,24) - 450/750V	m		13.798	13.798	13.798	13.798	13.798	13.798	13.798	13.798	13.798	
7	VC-6 (1x2,74) - 450/750V	m		20.331	20.331	20.331	20.331	20.331	20.331	20.331	20.331	20.331	
8	VC-10 (1x3,56) - 450/750V	m		34.178	34.178	34.178	34.178	34.178	34.178	34.178	34.178	34.178	
9	VC-0,50 (1x0,80) - 300/500V	m	Dây điện đơn cứng VC - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	2.305	2.305	2.305	2.305	2.305	2.305	2.305	2.305	2.305	
10	VC-0,75 (1x0,97) - 300/500V	m		3.018	3.018	3.018	3.018	3.018	3.018	3.018	3.018	3.018	
11	VC-1 (1x1,13) - 300/500V	m		3.828	3.828	3.828	3.828	3.828	3.828	3.828	3.828	3.828	
12	VCm-0,5 (1x16/0,2) - 300/500V	m	Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	2.207	2.207	2.207	2.207	2.207	2.207	2.207	2.207	2.207	
13	VCm-0,75 (1x24/0,2) - 300/500V	m		3.066	3.066	3.066	3.066	3.066	3.066	3.066	3.066	3.066	
14	VCm-1 (1x32/0,2) - 300/500V	m		3.936	3.936	3.936	3.936	3.936	3.936	3.936	3.936	3.936	
15	VCm-1,5 (1x30/0,25) - 450/750V	m	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	5.781	5.781	5.781	5.781	5.781	5.781	5.781	5.781	5.781	
16	VCm-2,5 (1x50/0,25) - 450/750V	m		9.257	9.257	9.257	9.257	9.257	9.257	9.257	9.257	9.257	
17	VCm-4 (1x56/0,3) - 450/750V	m		14.315	14.315	14.315	14.315	14.315	14.315	14.315	14.315	14.315	
18	VCm-6 (1x84/0,3) - 450/750V	m		21.688	21.688	21.688	21.688	21.688	21.688	21.688	21.688	21.688	
19	VCm-8 - 600V - JIS 3316	m	Dây điện đơn mềm VCm - 600V - JIS 3316 (ruột đồng, cách điện PVC)	31.355	31.355	31.355	31.355	31.355	31.355	31.355	31.355	31.355	
20	VCm-14 - 600V - JIS 3316	m		55.026	55.026	55.026	55.026	55.026	55.026	55.026	55.026	55.026	
21	VCm-10 - 0,6/1kV	m	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	39.070	39.070	39.070	39.070	39.070	39.070	39.070	39.070	39.070	
22	VCm-16 - 0,6/1kV	m		57.643	57.643	57.643	57.643	57.643	57.643	57.643	57.643	57.643	
23	VCm-25 - 0,6/1kV	m		86.262	86.262	86.262	86.262	86.262	86.262	86.262	86.262	86.262	
24	VCm-35 - 0,6/1kV	m		122.301	122.301	122.301	122.301	122.301	122.301	122.301	122.301	122.301	
25	VCm-70 - 0,6/1kV	m		244.611	244.611	244.611	244.611	244.611	244.611	244.611	244.611	244.611	
26	VCm-95 - 0,6/1kV	m		320.600	320.600	320.600	320.600	320.600	320.600	320.600	320.600	320.600	
27	VCm-120 - 0,6/1kV	m		405.737	405.737	405.737	405.737	405.737	405.737	405.737	405.737	405.737	
28	VCm-150 - 0,6/1kV	m		526.705	526.705	526.705	526.705	526.705	526.705	526.705	526.705	526.705	
29	VCm-185 - 0,6/1kV	m		623.852	623.852	623.852	623.852	623.852	623.852	623.852	623.852	623.852	
30	VCm-240 - 0,6/1kV	m		825.332	825.332	825.332	825.332	825.332	825.332	825.332	825.332	825.332	
31	VCm-300 - 0,6/1kV - AS/NZS 5000,1	m		1.030.199	1.030.199	1.030.199	1.030.199	1.030.199	1.030.199	1.030.199	1.030.199	1.030.199	1.030.199
32	VCmo-2x0,75-(2x24/0,2) - 300/500V	m		7.265	7.265	7.265	7.265	7.265	7.265	7.265	7.265	7.265	
33	VCmo-2x1,0-(2x32/0,2) - 300/500V	m	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	9.101	9.101	9.101	9.101	9.101	9.101	9.101	9.101	9.101	
34	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25) - 300/500V	m		12.821	12.821	12.821	12.821	12.821	12.821	12.821	12.821	12.821	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
35	VCmo-2x2,5-(2x50/0,25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	20.653	20.653	20.653	20.653	20.653	20.653	20.653	20.653	20.653	
36	VCmo-2x4-(2x56/0,3) - 300/500V	m		31.209	31.209	31.209	31.209	31.209	31.209	31.209	31.209	31.209	
37	VCmo-2x6-(2x84/0,3) - 300/500V	m		46.657	46.657	46.657	46.657	46.657	46.657	46.657	46.657	46.657	
38	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2) - 0,6/1kV	m	Dây điện đôi mềm VCmd - 0,6/1kV - AS/NZS 5000,1 (ruột đồng, cách điện PVC)	4.385	4.385	4.385	4.385	4.385	4.385	4.385	4.385	4.385	
39	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2) - 0,6/1kV	m		6.181	6.181	6.181	6.181	6.181	6.181	6.181	6.181	6.181	
40	VCmd-2x1-(2x32/0,2) - 0,6/1kV	m		7.929	7.929	7.929	7.929	7.929	7.929	7.929	7.929	7.929	
41	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25) - 0,6/1kV	m		11.289	11.289	11.289	11.289	11.289	11.289	11.289	11.289	11.289	
42	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25) - 0,6/1kV	m		18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	
43	VVCm-2x0,75-(2x16/0,2) - 300/500V	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	8.193	8.193	8.193	8.193	8.193	8.193	8.193	8.193	8.193	
44	VVCm-2x1,0-(2x32/0,2) - 300/500V	m		10.117	10.117	10.117	10.117	10.117	10.117	10.117	10.117	10.117	
45	VVCm-2x1,5-(2x30/0,25) - 300/500V	m		14.218	14.218	14.218	14.218	14.218	14.218	14.218	14.218	14.218	
46	VVCm-2x2,5-(2x50/0,25) - 300/500V	m		22.655	22.655	22.655	22.655	22.655	22.655	22.655	22.655	22.655	
47	VVCm-2x4-(2x56/0,3) - 300/500V	m		33.817	33.817	33.817	33.817	33.817	33.817	33.817	33.817	33.817	
48	VVCm-2x6-(2x84/0,3) - 300/500V	m		50.085	50.085	50.085	50.085	50.085	50.085	50.085	50.085	50.085	
49	VVCm-2x8 - 600V	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 600V - JIS 3312 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	77.270	77.270	77.270	77.270	77.270	77.270	77.270	77.270	77.270	
50	VVCm-2x10 - 0,6/1kV	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	89.057	89.057	89.057	89.057	89.057	89.057	89.057	89.057	89.057	
51	VVCm-2x16 - 0,6/1kV	m		136.573	136.573	136.573	136.573	136.573	136.573	136.573	136.573	136.573	
52	VVCm 2x25 - 0,6/1kV	m		207.672	207.672	207.672	207.672	207.672	207.672	207.672	207.672	207.672	
53	VVCm-2x35 -0,6/1kV	m		283.439	283.439	283.439	283.439	283.439	283.439	283.439	283.439	283.439	
54	VVCm-3x0,75-(3x16/0,2) - 300/500V	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	11.064	11.064	11.064	11.064	11.064	11.064	11.064	11.064	11.064	
55	VVCm-3x1,0-(3x32/0,2) - 300/500V	m		13.739	13.739	13.739	13.739	13.739	13.739	13.739	13.739	13.739	
56	VVCm-3x1,5-(3x30/0,25) - 300/500V	m		19.989	19.989	19.989	19.989	19.989	19.989	19.989	19.989	19.989	
57	VVCm-3x2,5-(3x50/0,25) - 300/500V	m		31.580	31.580	31.580	31.580	31.580	31.580	31.580	31.580	31.580	
58	VVCm-3x4-(3x56/0,3) - 300/500V	m		47.321	47.321	47.321	47.321	47.321	47.321	47.321	47.321	47.321	
59	VVCm-3x6-(3x84/0,3) - 300/500V	m		71.782	71.782	71.782	71.782	71.782	71.782	71.782	71.782	71.782	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
60	VVCm-3x8 - 600V	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 600V - JIS 3312 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	109.193	109.193	109.193	109.193	109.193	109.193	109.193	109.193	109.193	
61	VVCm-3x10 -0,6/1kV	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	130.324	130.324	130.324	130.324	130.324	130.324	130.324	130.324	130.324	
62	VVCm-3x16 - 0,6/1kV	m		201.364	201.364	201.364	201.364	201.364	201.364	201.364	201.364	201.364	
63	VVCm-3x25 -0,6/1kV	m		302.315	302.315	302.315	302.315	302.315	302.315	302.315	302.315	302.315	
64	VVCm-3x35 -0,6/1kV	m		414.465	414.465	414.465	414.465	414.465	414.465	414.465	414.465	414.465	
65	VVCm-4x0,75-(4x16/0,2) - 300/500V	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	14.189	14.189	14.189	14.189	14.189	14.189	14.189	14.189	14.189	
66	VVCm-4x1,0-(4x32/0,2)- 300/500V	m		17.958	17.958	17.958	17.958	17.958	17.958	17.958	17.958	17.958	
67	VVCm-4x1,5-(4x30/0,25) - 300/500V	m		25.945	25.945	25.945	25.945	25.945	25.945	25.945	25.945	25.945	
68	VVCm-4x2,5-(4x50/0,25) - 300/500V	m		40.838	40.838	40.838	40.838	40.838	40.838	40.838	40.838	40.838	
69	VVCm-4x4-(4x56/0,3) - 300/500V	m		61.890	61.890	61.890	61.890	61.890	61.890	61.890	61.890	61.890	
70	VVCm-4x6-(4x84/0,3) - 300/500V	m		93.363	93.363	93.363	93.363	93.363	93.363	93.363	93.363	93.363	
71	VVCm-4x8 - 600V	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 600V - JIS 3312 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	143.429	143.429	143.429	143.429	143.429	143.429	143.429	143.429	143.429	
72	VVCm-4x10 -0,6/1kV	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	169.442	169.442	169.442	169.442	169.442	169.442	169.442	169.442	169.442	
73	VVCm-4x16 - 0,6/1kV	m		263.997	263.997	263.997	263.997	263.997	263.997	263.997	263.997	263.997	
74	VVCm-4x25 -0,6/1kV	m		398.676	398.676	398.676	398.676	398.676	398.676	398.676	398.676	398.676	
75	VVCm-4x35 -0,6/1kV	m		548.129	548.129	548.129	548.129	548.129	548.129	548.129	548.129	548.129	
76	VVCm-3x2,5+1x1,5 -0,6/1kV	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 0,6/1kV, TCVN 5935 (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	40.622	40.622	40.622	40.622	40.622	40.622	40.622	40.622	40.622	
77	VVCm-3x4+1x2,5 -0,6/1kV	m		61.558	61.558	61.558	61.558	61.558	61.558	61.558	61.558	61.558	
78	VVCm-3x6+1x4 - 0,6/1kV	m		93.138	93.138	93.138	93.138	93.138	93.138	93.138	93.138	93.138	
79	VVCm-3x10+1x6 - 0,6/1kV	m		150.977	150.977	150.977	150.977	150.977	150.977	150.977	150.977	150.977	
80	VVCm-3x16+1x10 -0,6/1kV	m		237.338	237.338	237.338	237.338	237.338	237.338	237.338	237.338	237.338	
81	VVCm-3x25+1x10 -0,6/1kV	m		336.248	336.248	336.248	336.248	336.248	336.248	336.248	336.248	336.248	
82	VVCm-3x25+1x16 - 0,6/1kV	m		359.674	359.674	359.674	359.674	359.674	359.674	359.674	359.674	359.674	
83	VVCm-3x35+1x16 -0,6/1kV	m		474.901	474.901	474.901	474.901	474.901	474.901	474.901	474.901	474.901	

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
114	DuCV 2x25 - 0,6/1kV	m	5000,1 (ruột đồng, cách điện PVC)	170.644	170.644	170.644	170.644	170.644	170.644	170.644	170.644	170.644	
115	DuCV 2x35 - 0,6/1kV	m		235.971	235.971	235.971	235.971	235.971	235.971	235.971	235.971	235.971	
116	DuCV 2x8 - 600V	m	Cáp điện lực hạ thế Duplex - DuCV - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)	57.877	57.877	57.877	57.877	57.877	57.877	57.877	57.877	57.877	
117	DuCV 2x14 - 600V	m		101.419	101.419	101.419	101.419	101.419	101.419	101.419	101.419	101.419	
118	DuCV 2x22 - 600V	m		153.174	153.174	153.174	153.174	153.174	153.174	153.174	153.174	153.174	
119	CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1kV	m	Cáp điện lực hạ thế CVV - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	
120	CVV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1kV	m		8.564	8.564	8.564	8.564	8.564	8.564	8.564	8.564	8.564	
121	CVV-2,5 (1x7/0,67) - 0,6/1kV	m		12.362	12.362	12.362	12.362	12.362	12.362	12.362	12.362	12.362	
122	CVV-4 (1x7/0,85) - 0,6/1kV	m		17.978	17.978	17.978	17.978	17.978	17.978	17.978	17.978	17.978	
123	CVV-6 (1x7/1,04) - 0,6/1kV	m		25.223	25.223	25.223	25.223	25.223	25.223	25.223	25.223	25.223	
124	CVV-10 (1x7/1,35) - 0,6/1kV	m		39.441	39.441	39.441	39.441	39.441	39.441	39.441	39.441	39.441	
125	CVV-16 - 0,6/1kV	m		58.570	58.570	58.570	58.570	58.570	58.570	58.570	58.570	58.570	
126	CVV-25 - 0,6/1kV	m		90.629	90.629	90.629	90.629	90.629	90.629	90.629	90.629	90.629	
127	CVV-35 - 0,6/1kV	m		123.440	123.440	123.440	123.440	123.440	123.440	123.440	123.440	123.440	
128	CVV-50 - 0,6/1kV	m		167.909	167.909	167.909	167.909	167.909	167.909	167.909	167.909	167.909	
129	CVV-70 - 0,6/1kV	m		237.592	237.592	237.592	237.592	237.592	237.592	237.592	237.592	237.592	
130	CVV-95 - 0,6/1kV	m		327.899	327.899	327.899	327.899	327.899	327.899	327.899	327.899	327.899	
131	CVV-120 - 0,6/1kV	m		425.696	425.696	425.696	425.696	425.696	425.696	425.696	425.696	425.696	
132	CVV-150 - 0,6/1kV	m		507.243	507.243	507.243	507.243	507.243	507.243	507.243	507.243	507.243	
133	CVV-185 - 0,6/1kV	m		632.821	632.821	632.821	632.821	632.821	632.821	632.821	632.821	632.821	
134	CVV-240 - 0,6/1kV	m		827.877	827.877	827.877	827.877	827.877	827.877	827.877	827.877	827.877	
135	CVV-300 - 0,6/1kV	m		1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	
136	CVV-400 - 0,6/1kV	m		1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	
137	CVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 300/500V	m	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	19.032	19.032	19.032	19.032	19.032	19.032	19.032	19.032	19.032	
138	CVV-2x2,5 (2x7/0,67) - 300/500V	m		27.898	27.898	27.898	27.898	27.898	27.898	27.898	27.898	27.898	
139	CVV-2x4 (2x7/0,85) - 300/500V	m		40.397	40.397	40.397	40.397	40.397	40.397	40.397	40.397	40.397	
140	CVV-2x6 (2x7/1,04) - 300/500V	m		55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	
141	CVV-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1kV	m		90.102	90.102	90.102	90.102	90.102	90.102	90.102	90.102	90.102	Giá tháng 5/2023 (Đăng ký giữ giá)
142	CVV-2x16 - 0,6/1kV	m		139.688	139.688	139.688	139.688	139.688	139.688	139.688	139.688	139.688	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)	
143	CVV-2x25 - 0,6/1kV	m	Cáp điện lực hạ thế CVV - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	202.536	202.536	202.536	202.536	202.536	202.536	202.536	202.536	202.536	trong Quý II năm 2023)	
144	CVV-2x35 -0,6/1kV	m		269.866	269.866	269.866	269.866	269.866	269.866	269.866	269.866	269.866		
145	CVV-2x50 - 0,6/1kV	m		359.430	359.430	359.430	359.430	359.430	359.430	359.430	359.430	359.430		
146	CVV-2x70 - 0,6/1kV	m		502.331	502.331	502.331	502.331	502.331	502.331	502.331	502.331	502.331		
147	CVV-2x95 - 0,6/1kV	m		687.007	687.007	687.007	687.007	687.007	687.007	687.007	687.007	687.007		
148	CVV-2x120 - 0,6/1kV	m		894.572	894.572	894.572	894.572	894.572	894.572	894.572	894.572	894.572		
149	CVV-2x150 - 0,6/1kV	m		1.546.225	1.546.225	1.546.225	1.546.225	1.546.225	1.546.225	1.546.225	1.546.225	1.546.225		
150	CVV-2x185 - 0,6/1kV	m		1.319.730	1.319.730	1.319.730	1.319.730	1.319.730	1.319.730	1.319.730	1.319.730	1.319.730		
151	CVV-2x240 - 0,6/1kV	m		1.721.696	1.721.696	1.721.696	1.721.696	1.721.696	1.721.696	1.721.696	1.721.696	1.721.696		
152	CVV-3x1,5 (3x7/0,52) - 300/500V	m	Cáp điện lực hạ thế CVV - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	25.115	25.115	25.115	25.115	25.115	25.115	25.115	25.115	25.115		
153	CVV-3x2,5 (3x7/0,67) - 300/500V	m		37.195	37.195	37.195	37.195	37.195	37.195	37.195	37.195	37.195		37.195
154	CVV-3x4 (3x7/0,85) - 300/500V	m		54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509		54.509
155	CVV-3x6 (3x7/1,04) - 300/500V	m		77.593	77.593	77.593	77.593	77.593	77.593	77.593	77.593	77.593		77.593
156	CVV-3x10 (3x7/1,35) - 0,6/1kV	m		125.266	125.266	125.266	125.266	125.266	125.266	125.266	125.266	125.266		125.266
157	CVV-3x16 - 0,6/1kV	m		193.347	193.347	193.347	193.347	193.347	193.347	193.347	193.347	193.347		193.347
158	CVV-3x25 - 0,6/1kV	m		288.468	288.468	288.468	288.468	288.468	288.468	288.468	288.468	288.468		288.468
159	CVV-3x35 -0,6/1kV	m		387.544	387.544	387.544	387.544	387.544	387.544	387.544	387.544	387.544		387.544
160	CVV-3x50 - 0,6/1kV	m		522.095	522.095	522.095	522.095	522.095	522.095	522.095	522.095	522.095		522.095
161	CVV-3x70 - 0,6/1kV	m		733.605	733.605	733.605	733.605	733.605	733.605	733.605	733.605	733.605		733.605
162	CVV-3x95 - 0,6/1kV	m		1.012.455	1.012.455	1.012.455	1.012.455	1.012.455	1.012.455	1.012.455	1.012.455	1.012.455		1.012.455
163	CVV-3x120 - 0,6/1kV	m		1.309.672	1.309.672	1.309.672	1.309.672	1.309.672	1.309.672	1.309.672	1.309.672	1.309.672		1.309.672
164	CVV-3x150 - 0,6/1kV	m		1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000		1.557.000
165	CVV-3x185 - 0,6/1kV	m		1.943.040	1.943.040	1.943.040	1.943.040	1.943.040	1.943.040	1.943.040	1.943.040	1.943.040		1.943.040
166	CVV-3x240 - 0,6/1kV	m		2.541.342	2.541.342	2.541.342	2.541.342	2.541.342	2.541.342	2.541.342	2.541.342	2.541.342		2.541.342
167	CVV-4x1,5 (4x7/0,52) - 300/500V	m	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	31.961	31.961	31.961	31.961	31.961	31.961	31.961	31.961	31.961	31.961	
168	CVV-4x2,5 (4x7/0,67) - 300/500V	m		47.351	47.351	47.351	47.351	47.351	47.351	47.351	47.351	47.351	47.351	
169	CVV-4x4 (4x7/0,85) - 300/500V	m		71.177	71.177	71.177	71.177	71.177	71.177	71.177	71.177	71.177	71.177	
170	CVV-4x6 (4x7/1,04) - 300/500V	m		101.966	101.966	101.966	101.966	101.966	101.966	101.966	101.966	101.966	101.966	
171	CVV-4x10 (4x7/1,35) - 0,6/1kV	m		163.095	163.095	163.095	163.095	163.095	163.095	163.095	163.095	163.095	163.095	
172	CVV-4x16 - 0,6/1kV	m		248.168	248.168	248.168	248.168	248.168	248.168	248.168	248.168	248.168	248.168	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
173	CVV-4x25 - 0,6/1kV	m	Cáp điện lực hạ thế CVV - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	375.465	375.465	375.465	375.465	375.465	375.465	375.465	375.465	375.465	
174	CVV-4x35 - 0,6/1kV	m		507.565	507.565	507.565	507.565	507.565	507.565	507.565	507.565	507.565	
175	CVV-4x50 - 0,6/1kV	m		687.349	687.349	687.349	687.349	687.349	687.349	687.349	687.349	687.349	
176	CVV-4x70 - 0,6/1kV	m		970.241	970.241	970.241	970.241	970.241	970.241	970.241	970.241	970.241	
177	CVV-4x95 - 0,6/1kV	m		1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	
178	CVV-4x120 - 0,6/1kV	m		1.735.466	1.735.466	1.735.466	1.735.466	1.735.466	1.735.466	1.735.466	1.735.466	1.735.466	
179	CVV-4x150 - 0,6/1kV	m		2.074.819	2.074.819	2.074.819	2.074.819	2.074.819	2.074.819	2.074.819	2.074.819	2.074.819	
180	CVV-4x185 - 0,6/1kV	m		2.580.674	2.580.674	2.580.674	2.580.674	2.580.674	2.580.674	2.580.674	2.580.674	2.580.674	
181	CVV-4x240 - 0,6/1kV	m		3.379.803	3.379.803	3.379.803	3.379.803	3.379.803	3.379.803	3.379.803	3.379.803	3.379.803	
182	CXV-1 (1x7/0,42) - 0,6/1kV	m	Cáp điện lực hạ thế CXV - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)	6.348	6.348	6.348	6.348	6.348	6.348	6.348	6.348	6.348	
183	CXV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1kV	m		8.232	8.232	8.232	8.232	8.232	8.232	8.232	8.232	8.232	
184	CXV-2,5 (1x7/0,67) - 0,6/1kV	m		12.314	12.314	12.314	12.314	12.314	12.314	12.314	12.314	12.314	
185	CXV-4 (1x7/0,85) - 0,6/1kV	m		17.528	17.528	17.528	17.528	17.528	17.528	17.528	17.528	17.528	
186	CXV-6 (1x7/1,04) - 0,6/1kV	m		24.686	24.686	24.686	24.686	24.686	24.686	24.686	24.686	24.686	
187	CXV-10 (1x7/1,35) - 0,6/1kV	m		39.119	39.119	39.119	39.119	39.119	39.119	39.119	39.119	39.119	
188	CXV-16 - 0,6/1kV	m		58.678	58.678	58.678	58.678	58.678	58.678	58.678	58.678	58.678	
189	CXV-25 - 0,6/1kV	m		90.951	90.951	90.951	90.951	90.951	90.951	90.951	90.951	90.951	
190	CXV-35 - 0,6/1kV	m		124.621	124.621	124.621	124.621	124.621	124.621	124.621	124.621	124.621	
191	CXV-50 - 0,6/1kV	m		169.188	169.188	169.188	169.188	169.188	169.188	169.188	169.188	169.188	
192	CXV-70 - 0,6/1kV	m		239.838	239.838	239.838	239.838	239.838	239.838	239.838	239.838	239.838	
193	CXV-95 - 0,6/1kV	m		329.608	329.608	329.608	329.608	329.608	329.608	329.608	329.608	329.608	
194	CXV-120 - 0,6/1kV	m		429.865	429.865	429.865	429.865	429.865	429.865	429.865	429.865	429.865	
195	CXV-150 - 0,6/1kV	m		512.906	512.906	512.906	512.906	512.906	512.906	512.906	512.906	512.906	
196	CXV-185 - 0,6/1kV	m		638.699	638.699	638.699	638.699	638.699	638.699	638.699	638.699	638.699	
197	CXV-240 - 0,6/1kV	m		835.464	835.464	835.464	835.464	835.464	835.464	835.464	835.464	835.464	
198	CXV-300 - 0,6/1kV	m		1.046.759	1.046.759	1.046.759	1.046.759	1.046.759	1.046.759	1.046.759	1.046.759	1.046.759	
199	CXV-400 - 0,6/1kV	m		1.334.046	1.334.046	1.334.046	1.334.046	1.334.046	1.334.046	1.334.046	1.334.046	1.334.046	
200	CXV-2x1 (2x7/0,42) - 0,6/1kV	m		17.889	17.889	17.889	17.889	17.889	17.889	17.889	17.889	17.889	
201	CXV-2x1,5 (2x7/0,52) - 0,6/1kV	m		22.127	22.127	22.127	22.127	22.127	22.127	22.127	22.127	22.127	
202	CXV-2x2,5 (2x7/0,67) - 0,6/1kV	m		30.447	30.447	30.447	30.447	30.447	30.447	30.447	30.447	30.447	

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
233	CXV-4x1,5 (4x7/0,52) - 0,6/1kV	m	Cáp điện lực hạ thế CXV - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)	35.486	35.486	35.486	35.486	35.486	35.486	35.486	35.486	35.486	
234	CXV-4x2,5 (4x7/0,67) - 0,6/1kV	m		50.553	50.553	50.553	50.553	50.553	50.553	50.553	50.553	50.553	
235	CXV-4x4 (4x7/0,85) - 0,6/1kV	m		74.282	74.282	74.282	74.282	74.282	74.282	74.282	74.282	74.282	
236	CXV-4x6 (4x7/1,04) - 0,6/1kV	m		104.417	104.417	104.417	104.417	104.417	104.417	104.417	104.417	104.417	
237	CXV-4x10 (4x7/1,35) - 0,6/1kV	m		164.062	164.062	164.062	164.062	164.062	164.062	164.062	164.062	164.062	
238	CXV-4x16 - 0,6/1kV	m		247.103	247.103	247.103	247.103	247.103	247.103	247.103	247.103	247.103	
239	CXV-4x25 - 0,6/1kV	m		386.577	386.577	386.577	386.577	386.577	386.577	386.577	386.577	386.577	
240	CXV-4x35 -0,6/1kV	m		523.492	523.492	523.492	523.492	523.492	523.492	523.492	523.492	523.492	
241	CXV-4x50 - 0,6/1kV	m		691.606	691.606	691.606	691.606	691.606	691.606	691.606	691.606	691.606	
242	CXV-4x70 - 0,6/1kV	m		1.004.116	1.004.116	1.004.116	1.004.116	1.004.116	1.004.116	1.004.116	1.004.116	1.004.116	
243	CXV-4x95 - 0,6/1kV	m		1.346.018	1.346.018	1.346.018	1.346.018	1.346.018	1.346.018	1.346.018	1.346.018	1.346.018	
244	CXV-4x120 -0,6/1kV	m		1.750.230	1.750.230	1.750.230	1.750.230	1.750.230	1.750.230	1.750.230	1.750.230	1.750.230	
245	CXV-4x150 - 0,6/1kV	m		2.093.314	2.093.314	2.093.314	2.093.314	2.093.314	2.093.314	2.093.314	2.093.314	2.093.314	
246	CXV-4x185 - 0,6/1kV	m		2.607.714	2.607.714	2.607.714	2.607.714	2.607.714	2.607.714	2.607.714	2.607.714	2.607.714	
247	CXV-4x240 - 0,6/1kV	m	3.413.043	3.413.043	3.413.043	3.413.043	3.413.043	3.413.043	3.413.043	3.413.043	3.413.043		
248	CXV-2 - 600V	m	Cáp điện lực hạ thế CXV - 600V - JIS C3605:2002 (1 lõi, ruột ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)	10.341	10.341	10.341	10.341	10.341	10.341	10.341	10.341	10.341	
249	CXV-3,5 - 600V	m		16.093	16.093	16.093	16.093	16.093	16.093	16.093	16.093	16.093	
250	CXV-5,5 - 600V	m		23.729	23.729	23.729	23.729	23.729	23.729	23.729	23.729	23.729	
251	CXV-8 - 600V	m		32.595	32.595	32.595	32.595	32.595	32.595	32.595	32.595	32.595	
252	CXV-14 - 600V	m		54.186	54.186	54.186	54.186	54.186	54.186	54.186	54.186	54.186	
253	CXV-22 - 600V	m		82.934	82.934	82.934	82.934	82.934	82.934	82.934	82.934	82.934	
254	CXV-38 - 600V	m		136.485	136.485	136.485	136.485	136.485	136.485	136.485	136.485	136.485	
255	CXV-60 - 600V	m		217.389	217.389	217.389	217.389	217.389	217.389	217.389	217.389	217.389	
256	CXV-100 - 600V	m		362.320	362.320	362.320	362.320	362.320	362.320	362.320	362.320	362.320	
257	CXV-200 - 600V	m		703.686	703.686	703.686	703.686	703.686	703.686	703.686	703.686	703.686	
258	CXV-250 - 600V	m		902.794	902.794	902.794	902.794	902.794	902.794	902.794	902.794	902.794	
259	CXV-325 - 600V	m		1.150.112	1.150.112	1.150.112	1.150.112	1.150.112	1.150.112	1.150.112	1.150.112	1.150.112	
260	CXV-2x2 - 600V	m		25.546	25.546	25.546	25.546	25.546	25.546	25.546	25.546	25.546	
261	CXV-2x3,5 - 600V	m		38.689	38.689	38.689	38.689	38.689	38.689	38.689	38.689	38.689	
262	CXV-2x5,5 - 600V	m		55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Đuyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Đuyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
263	CXV-2x8 - 600V	m	Cáp điện lực hạ thế CXV - 600V - JIS C3605:2002 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)	74.917	74.917	74.917	74.917	74.917	74.917	74.917	74.917	74.917	
264	CXV-2x14 - 600V	m		121.838	121.838	121.838	121.838	121.838	121.838	121.838	121.838	121.838	
265	CXV-2x22 - 600V	m		184.041	184.041	184.041	184.041	184.041	184.041	184.041	184.041	184.041	
266	CXV-2x38 - 600V	m		293.917	293.917	293.917	293.917	293.917	293.917	293.917	293.917	293.917	
267	CXV-2x60 - 600V	m		462.353	462.353	462.353	462.353	462.353	462.353	462.353	462.353	462.353	
268	CXV-2x100 - 600V	m		763.428	763.428	763.428	763.428	763.428	763.428	763.428	763.428	763.428	
269	CXV-2x200 - 600V	m		1.475.131	1.475.131	1.475.131	1.475.131	1.475.131	1.475.131	1.475.131	1.475.131	1.475.131	
270	CXV-2x250 - 600V	m		1.887.887	1.887.887	1.887.887	1.887.887	1.887.887	1.887.887	1.887.887	1.887.887	1.887.887	
271	CXV-3x2 - 600V	m	Cáp điện lực hạ thế CXV - 600V - JIS C3605:2002 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)	33.562	33.562	33.562	33.562	33.562	33.562	33.562	33.562	33.562	
272	CXV-3x3,5 - 600V	m		52.155	52.155	52.155	52.155	52.155	52.155	52.155	52.155	52.155	
273	CXV-3x5,5 - 600V	m		76.206	76.206	76.206	76.206	76.206	76.206	76.206	76.206	76.206	
274	CXV-3x8 - 600V	m		103.783	103.783	103.783	103.783	103.783	103.783	103.783	103.783	103.783	
275	CXV-3x14 - 600V	m		170.467	170.467	170.467	170.467	170.467	170.467	170.467	170.467	170.467	
276	CXV-3x22 - 600V	m		261.956	261.956	261.956	261.956	261.956	261.956	261.956	261.956	261.956	
277	CXV-3x38 - 600V	m		424.417	424.417	424.417	424.417	424.417	424.417	424.417	424.417	424.417	
278	CXV-3x60 - 600V	m		672.047	672.047	672.047	672.047	672.047	672.047	672.047	672.047	672.047	
279	CXV-3x100 - 600V	m	Cáp điện lực hạ thế CXV - 600V - JIS C3605:2002 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)	1.122.116	1.122.116	1.122.116	1.122.116	1.122.116	1.122.116	1.122.116	1.122.116	1.122.116	
280	CXV-3x200 - 600V	m		2.168.660	2.168.660	2.168.660	2.168.660	2.168.660	2.168.660	2.168.660	2.168.660	2.168.660	
281	CXV-3x250 - 600V	m		2.780.105	2.780.105	2.780.105	2.780.105	2.780.105	2.780.105	2.780.105	2.780.105	2.780.105	
282	CXV-4x2 - 600V	m		42.537	42.537	42.537	42.537	42.537	42.537	42.537	42.537	42.537	
283	CXV-4x3,5 - 600V	m		66.372	66.372	66.372	66.372	66.372	66.372	66.372	66.372	66.372	
284	CXV-4x5,5 - 600V	m		98.431	98.431	98.431	98.431	98.431	98.431	98.431	98.431	98.431	
285	CXV-4x8 - 600V	m		134.669	134.669	134.669	134.669	134.669	134.669	134.669	134.669	134.669	
286	CXV-4x14 - 600V	m		224.126	224.126	224.126	224.126	224.126	224.126	224.126	224.126	224.126	
287	CXV-4x22 - 600V	m	Cáp điện lực hạ thế CXV - 600V - JIS C3605:2002 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)	343.289	343.289	343.289	343.289	343.289	343.289	343.289	343.289	343.289	
288	CXV-4x38 - 600V	m		558.441	558.441	558.441	558.441	558.441	558.441	558.441	558.441	558.441	
289	CXV-4x60 - 600V	m		888.478	888.478	888.478	888.478	888.478	888.478	888.478	888.478	888.478	
290	CXV-4x100 - 600V	m		1.488.059	1.488.059	1.488.059	1.488.059	1.488.059	1.488.059	1.488.059	1.488.059	1.488.059	
291	CXV-4x200 - 600V	m		2.883.673	2.883.673	2.883.673	2.883.673	2.883.673	2.883.673	2.883.673	2.883.673	2.883.673	
292	CXV-4x250 - 600V	m		3.704.341	3.704.341	3.704.341	3.704.341	3.704.341	3.704.341	3.704.341	3.704.341	3.704.341	

HCN
SỞ
DỰN
TRÀ VINH

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam- Dây cáp điện (CADIVN); Địa chỉ: Số 70-72, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 028.38.299.443													
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	m	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V –TCVN 6610-3, TCVN 6610-3	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	m		4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	
3	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV	m		4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	
4	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV	m	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)- Tiêu chuẩn AS/NZS 5000,1	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	
5	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV	m		8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	
6	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	m		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	
7	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV	m		19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	
8	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V	m	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng), TCVN 6610-5	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	
9	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)- 300/500 V	m		13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	
10	VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)- 300/500 V	m		49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	
11	CV-1,5 (7/0,52) -0,6/1 kV	m	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng), TC AS/NZS 5000,1	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	
12	CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV	m		10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	
13	CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV	m		37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	
14	CV-50-0,6/1 kV	m		169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	
15	CV-240-0,6/1 kV	m		850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	
16	CV-300-0,6/1 kV	m		1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	
17	CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1 kV	m	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	
18	CVV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1 kV	m		9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	
19	CVV-6,0 (1x7/1,04) - 0,6/1 kV	m		26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	
20	CVV-25 -0,6/1 kV	m		95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	
21	CVV-50-0,6/1 kV	m		176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	
22	CVV-95 – 0,6/1 kV	m		345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	
23	CV- 150 – 0,6/1 kV	m		533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	
24	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)-300/500 V	m	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 6610-4	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	
25	CVV-2x4 (2x7/0,85)- 300/500 V	m		42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	
26	CVV-2x10 (2x7/1,35)- 300/500 V	m		94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	
27	27 CVV-3x1,5 (3x7/0,52) - 300/500 V	m	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V - (3 lõi, ruột đồng)	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	
28	CVV-3x2,5 (3x7/0,67) - 300/500 V	m		39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
56	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	m	điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC),	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	
57	CVV/DSTA-2x 150-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	
58	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	m	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV-	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	
59	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	m	(3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC),	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	
60	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	
61	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	m	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV-	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	
62	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 -0,6/1 kV	m	(3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC),	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	
63	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	
64	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	m	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV-	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	
65	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	m	(3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC),	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	
66	C-10	m	TCVN 5935-1	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	
67	C-50	m	Dây đồng trần xoắn (TCVN), TCVN 5064	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	
68	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	m	Cáp điện kế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	
69	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	m		115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	
70	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	m		309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	
71	DVV-2x1,5 (2x7/0,52) -0,6/1 kV	m	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	
72	DVV-10x2,5 (10x7/0,67)-0,6/1 kV	m		114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	
73	DVV-19x4 (19x7/0,85) -0,6/1 kV	m		327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	
74	DVV-37x2,5 (37x7/0,67)-0,6/1 kV	m		402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	
75	DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52)-0,6/1 kV	m	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	
76	DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) -0,6/1 kV	m		112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	
77	DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67)-0,6/1 kV	m		355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	
78	CX1V/WBC-95-12/20(24) KV	m	Cáp trung thế treo- 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV - (ruột cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV - (3	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	
79	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	m		968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	
80	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	m		1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	
81	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) KV	m		5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	
82	AV-16-0,6/1 kV	m		7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	
83	AV-35-0,6/1 kV	m	Dây điện lực (AV) - 0,6/1 kV - ASA 175	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
84	AV-120-0,6/1 kV	m	0,6/1 kV, AV-120-0,6/1 kV, 5000,1	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	
85	AV-500-0,6/1 kV	m		166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	
86	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	m	Dây nhôm lõi thép, TCVN 5064	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	
87	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	m		34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	
88	ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)	m		85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	
89	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm),	m	Cáp vận xoắn hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	
90	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	m	Ống luồn dây điện, BSEN 61389-21, BS4607; TCVN 7417-21	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	
91	Ống luồn cứng	m		23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	
92	Ống luồn đàn hồi CAF-16	m		190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	
93	Ống luồn đàn hồi CAF-20	m		265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	
94	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	m	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR PVC) TCVN	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	
95	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	m		890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	
96	HIZ2Z2-K-4-1,5kV DC	m	Cáp năng lượng mặt trời HIZ2Z2-K-1,5kV DC, BSEN 50618,	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	
97	HIZ2Z2-K-6-1,5kV DC	m	TUV Pfg 1900/0512, IEC 60754-1	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	
98	HIZ2Z2-K-300-1,5kV DC	m		1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	

R

ĐÈN

Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam; ĐC: Số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Từ Liêm, Hà Nội; ĐT: 043 7191896

BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MODUN SMD S.LIGHTING SL608

1	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 30W đến < 40W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	
2	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 40W đến <50W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	
3	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 50W đến <60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	
4	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 60W đến <70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
5	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 70W đến <80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	
6	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 80W đến <90W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	
7	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 90W đến <100W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	
8	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 100W đến <110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	
9	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 110W đến <120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	
10	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 120W đến <130W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	
11	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 140W đến <160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	
12	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 160W đến <180W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	
13	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 180W đến <190W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	
BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MODUN SMD S.LIGHTING SL602602													
1	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 50W đến <60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	
2	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 60W đến <70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	
3	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 70W đến <80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
4	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 80W đến <90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	TCVN 7722-1-:2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/ IEC 60598-2-3:2002	8.810.000	8.810.000	8.810.000	8.810.000	8.810.000	8.810.000	8.810.000	8.810.000	8.810.000	
5	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 90W đến <100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	
6	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL6022 100W đến <110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	
7	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 110W đến <120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		9.690.000	9.690.000	9.690.000	9.690.000	9.690.000	9.690.000	9.690.000	9.690.000	9.690.000	
8	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 120W đến <130W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	
9	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 130W đến <140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		10.680.000	10.680.000	10.680.000	10.680.000	10.680.000	10.680.000	10.680.000	10.680.000	10.680.000	
10	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 150W đến <160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	
11	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 160W đến <170W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	
12	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 170W đến <180W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	
	BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MODUN SMD S.LIGHTING SL601												
1	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 60W đến <70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
2	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 70W đến <80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	TCVN 7722-1-:2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/ IEC 60598-2-3:2002	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	
3	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 80W đến <90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	
4	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 90W đến <100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	
5	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 100W đến <110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	
6	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 110W đến <120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	
7	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 120W đến <130W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		10.420.000	10.420.000	10.420.000	10.420.000	10.420.000	10.420.000	10.420.000	10.420.000	10.420.000	
8	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 130W đến <140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	
9	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 150W đến <160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	
10	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 160W đến <170W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	
11	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 170W đến <180W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		12.880.000	12.880.000	12.880.000	12.880.000	12.880.000	12.880.000	12.880.000	12.880.000	12.880.000	
	TRỤ ĐÈN TRANG TRÍ												
1	Cột sân vườn C06/CH8-4/ D300 - Bóng LED 9W	Trụ		11.640.000	11.640.000 60	11.640.000	11.640.000	11.640.000	11.640.000	11.640.000	11.640.000	11.640.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
2	Cột sân vườn C06/CH8-4/ D400 - Bóng LED 9W	Trụ		12.370.000	12.370.000	12.370.000	12.370.000	12.370.000	12.370.000	12.370.000	12.370.000	12.370.000	Giá tháng 5/2023
3	Cột sân vườn C06/CH8-4/ SV9 - Bóng LED 9W	Trụ		18.300.000	18.300.000	18.300.000	18.300.000	18.300.000	18.300.000	18.300.000	18.300.000	18.300.000	
4	Cột sân vườn C07/CH11-4/SV9 - Bóng LED 9W	Trụ		19.630.000	19.630.000	19.630.000	19.630.000	19.630.000	19.630.000	19.630.000	19.630.000	19.630.000	
5	Cột sân vườn C07/CH2-4/SV9 - Bóng LED 9W	Trụ		19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	
6	Cột sân vườn C07/CH2-4/D400 - Bóng LED 9W	Trụ		13.830.000	13.830.000	13.830.000	13.830.000	13.830.000	13.830.000	13.830.000	13.830.000	13.830.000	
7	Cột sân vườn C07/CH6-5/D300 - Bóng LED 9W	Trụ		12.640.000	12.640.000	12.640.000	12.640.000	12.640.000	12.640.000	12.640.000	12.640.000	12.640.000	
8	Cột sân vườn C07/CH8-4/SV9 - Bóng LED 9W	Trụ		19.230.000	19.230.000	19.230.000	19.230.000	19.230.000	19.230.000	19.230.000	19.230.000	19.230.000	
9	Cột sân vườn C07/CH8-4/D400- Bóng LED 9W	Trụ		13.690.000	13.690.000	13.690.000	13.690.000	13.690.000	13.690.000	13.690.000	13.690.000	13.690.000	
10	Cột sân vườn C05/CH2-4/SV9- Bóng LED 9W	Trụ		21.400.000	21.400.000	21.400.000	21.400.000	21.400.000	21.400.000	21.400.000	21.400.000	21.400.000	
11	Cột sân vườn C05/CH2-4/D400- Bóng LED 9W	Trụ		15.740.000	15.740.000	15.740.000	15.740.000	15.740.000	15.740.000	15.740.000	15.740.000	15.740.000	
12	Cột sân vườn C05/CH6-4/D400- Bóng LED 9W	Trụ		17.750.000	17.750.000	17.750.000	17.750.000	17.750.000	17.750.000	17.750.000	17.750.000	17.750.000	
13	Cột sân vườn C05/CH8-4/D400- Bóng LED 9W	Trụ		17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	
14	Cột sân vườn C05/CH8-4/Hoa sen- Bóng LED 9W	Trụ		19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	
15	Cột sân vườn C05/CH9-1/SV2 - Bóng LED 30W	Trụ		19.940.000	19.940.000	19.940.000	19.940.000	19.940.000	19.940.000	19.940.000	19.940.000	19.940.000	
16	Cột sân vườn C05/CH9-2/SV2 - Bóng LED 30W	Trụ		24.870.000	24.870.000	24.870.000	24.870.000	24.870.000	24.870.000	24.870.000	24.870.000	24.870.000	
TRỤ THÉP													
1	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 6m liền cần đơn; D=150; dày 3mm, vưon=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột		5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	
2	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 7m liền cần đơn; D=150; dày 3mm, vưon=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột		5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
3	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 7m cần rời đôi; D=150; dây 3mm, vưon=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột		6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	
4	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 8m liền cần đơn; D=150; dây 3mm, vưon=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột		6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	
5	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 8m cần rời đôi; D=150; dây 3mm, vưon=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột		6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	
6	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 9m liền cần đơn; D=156; dây 4mm, vưon=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột		8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	
7	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 9m cần rời đôi; D=156; dây 4mm, vưon=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột		8.630.000	8.630.000	8.630.000	8.630.000	8.630.000	8.630.000	8.630.000	8.630.000	8.630.000	
8	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 10m liền cần đơn; D=164; dây 4mm, vưon=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột		9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	
9	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 10m cần rời đôi; D=164; dây 4mm, vưon=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột		9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
10	Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 9m (bát giác + tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu - Thân 7m D84/184; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi, thâm cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vưon 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột		9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	
11	Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 10m (bát giác + tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu - Thân 8m D78/165; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi, thâm cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vưon 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột		11.280.000	11.280.000	11.280.000	11.280.000	11.280.000	11.280.000	11.280.000	11.280.000	11.280.000	
12	Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 10m (bát giác + tròn côn) cần đèn ba kiểu mẫu - Thân 8m D78/165; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn ba, thâm cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vưon 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột		12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	
13	Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 11m (bát giác + tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu - Thân 9m D84/184; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi, thâm cần 2m D72/84, dày 3mm; D60x3mm vưon 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột		12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
14	Trụ đèn cao 14m có giàn bắt đèn pha gồm: - Đoạn ngọn cao 4m D165/217mm dày 5mm - Đoạn 2 cao 10.5m D200/305 dày 5mm - Đế 450*450*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt D60*3mm	Cột		54.250.000	54.250.000	54.250.000	54.250.000	54.250.000	54.250.000	54.250.000	54.250.000	54.250.000	
15	Trụ đèn cao 17m có giàn bắt đèn pha gồm: - Đoạn ngọn cao 7m D150/252mm dày 5mm - Đoạn góc cao 10.5m D234/342mm dày 5mm - Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định V63*63*6mm	Cột		67.110.000	67.110.000	67.110.000	67.110.000	67.110.000	67.110.000	67.110.000	67.110.000	67.110.000	
16	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D49mm dày 2.5mm cổ đế đơn	Cần		1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	
17	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D49mm dày 2.5mm cổ đế đôi ghép	Cần		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	
18	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D60mm dày 2.5mm cổ đế đơn	Cần		1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	
19	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D60mm dày 2.5mm cổ đế đôi ghép	Cần		1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	
20	Khung móng trụ đèn chiếu sáng M24*750 mạ đầu ren hàn thành khung - M24*750: 4 Cây (bê đầu 50 còn 700), mỗi cây gồm 2 tán M24, 2 đệm phẳng, đai sắt Φ6: 2 đai	Bộ		1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	
21	Khung móng trụ 14m M30*1450 mạ đầu ren hàn thành khung - M300*1450: 8 cây (bê 100 còn 1350) - Thanh khung + thanh chéo + 2 mặt bích định vị dày 8mm	Bộ		12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	
Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1; Địa chỉ: Số 76/3, đường số 74, Trương Đình Hội, phường 16, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh; Điện thoại: 0909 466 173													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	ĐÈN LED ĐƯỜNG PHỐ SH-633; Thương hiệu: SKY LIGHTING; Bảo hành: 05 năm; Chống sét: 10kV; IP67; ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng												
1	Đèn SH-633 (60w - 69w): KT 605x295x150	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	
2	Đèn SH-633 (70w - 79w): KT 605x295x150	Bộ		8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	
3	Đèn SH-633 (80w - 89w): KT 605x295x150	Bộ		9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	
4	Đèn SH-633 (90w - 99w): KT 605x295x150	Bộ		9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	
5	Đèn SH-633 (100w - 109w): KT 605x295x150	Bộ		10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
6	Đèn SH-633 (110w - 119w): KT 605x295x150	Bộ		10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	
7	Đèn SH-633 (120w - 129w): KT 605x295x150	Bộ		10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	
8	Đèn SH-633 (130w - 139w): KT 605x295x150	Bộ		11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	
9	Đèn SH-633 (140w - 149w): KT 605x295x150	Bộ		12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	
10	Đèn SH-633 (150w - 159w): KT 677x300x180	Bộ		12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	
11	Đèn SH-633 (160w - 169w): KT 677x300x180	Bộ		13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	
12	Đèn SH-633 (170w - 179w): KT 677x300x180	Bộ		13.450.000	13.450.000	13.450.000	13.450.000	13.450.000	13.450.000	13.450.000	13.450.000	13.450.000	
13	Đèn SH-633 (180w - 189w): KT 677x300x180	Bộ		13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	
14	Đèn SH-633 (190w - 199w): KT 677x300x180	Bộ		14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	
15	Đèn SH-633 (200w - 209w): KT 677x300x180	Bộ		14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	
16	Đèn SH-633 (210w - 219w): KT 677x300x180	Bộ		15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	
17	Đèn SH-633 (220w - 229w): KT 677x300x180	Bộ		15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	
18	Đèn SH-633 (230w - 239w): KT 677x300x180	Bộ		16.150.000	16.150.000	16.150.000	16.150.000	16.150.000	16.150.000	16.150.000	16.150.000	16.150.000	
19	Đèn SH-633 (240w - 250w): KT 677x300x180	Bộ		16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	ĐÈN LED ĐƯỜNG PHỐ SH-139; Thương hiệu: SKY LIGHTING; Bảo hành: 05 năm; Chống sét: 10kV; IP67; ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng												Giá tháng 5/2023 (Đăng ký giá trong tháng 6)
1	Đèn SH-139 (60w - 69w): KT 622x320x119	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	
2	Đèn SH-139 (70w - 79w): KT 622x320x119	Bộ		9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	
3	Đèn SH-139 (80w - 89w): KT 622x320x119	Bộ		9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	
4	Đèn SH-139 (90w - 99w): KT 622x320x119	Bộ		9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	
5	Đèn SH-139 (100w - 109w): KT 622x320x119	Bộ		10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	
6	Đèn SH-139 (110w - 119w): KT 622x320x119	Bộ		10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	
7	Đèn SH-139 (120w - 129w): KT 622x320x119	Bộ		11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	
8	Đèn SH-139 (130w - 139w): KT 622x320x119	Bộ		11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	
9	Đèn SH-139 (140w - 149w): KT 622x320x119	Bộ		12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	
10	Đèn SH-139 (150w - 159w): KT 622x320x119	Bộ		12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	
11	Đèn SH-139 (160w - 169w): KT 720x320x119	Bộ		13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	
12	Đèn SH-139 (170w - 179w): KT 720x320x119	Bộ		13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	
13	Đèn SH-139 (180w - 189w): KT 720x320x119	Bộ		14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	
14	Đèn SH-139 (190w - 199w): KT 720x320x119	Bộ		14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	
15	Đèn SH-139 (200w - 209w): KT 720x320x119	Bộ		15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	
16	Đèn SH-139 (210w - 219w): KT 720x320x119	Bộ		15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000	
17	Đèn SH-139 (220w - 229w): KT 720x320x119	Bộ		16.100.000	16.100.000	16.100.000	16.100.000	16.100.000	16.100.000	16.100.000	16.100.000	16.100.000	
18	Đèn SH-139 (230w - 240w): KT 720x320x119	Bộ		16.550.000	16.550.000	16.550.000	16.550.000	16.550.000	16.550.000	16.550.000	16.550.000	16.550.000	
	ĐÈN LED ĐƯỜNG PHỐ SH-133; Thương hiệu: SKY LIGHTING; Bảo hành: 05 năm; Chống sét: 10kV; IP67; ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng												

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Đèn SH-133 (60w - 69w): KT 422x318x136	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	
2	Đèn SH-133 (70w - 79w): KT 422x318x136	Bộ		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	
3	Đèn SH-133 (80w - 89w): KT 422x318x136	Bộ		8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	
4	Đèn SH-133 (90w - 99w): KT 422x318x136	Bộ		9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	
5	Đèn SH-133 (100w - 109w): KT 522x318x136	Bộ		9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	
6	Đèn SH-133 (110w - 119w): KT 522x318x136	Bộ		10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
7	Đèn SH-133 (120w - 129w): KT 522x318x136	Bộ		10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	
8	Đèn SH-133 (130w - 139w): KT 522x318x136	Bộ		11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	
9	Đèn SH-133 (140w - 149w): KT 522x318x136	Bộ		11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	
10	Đèn SH-133 (150w - 159w): KT 522x318x136	Bộ		12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	
11	Đèn SH-133 (160w - 169w): KT 853x318x136	Bộ		12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	
12	Đèn SH-133 (170w - 179w): KT 853x318x136	Bộ		13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	
13	Đèn SH-133 (180w - 189w): KT 853x318x136	Bộ		13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	
14	Đèn SH-133 (190w - 199w): KT 853x318x136	Bộ		14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	
15	Đèn SH-133 (200w - 209w): KT 853x318x136	Bộ		14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	
16	Đèn SH-133 (210w - 219w): KT 853x318x136	Bộ		14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	
17	Đèn SH-133 (220w - 229w): KT 853x318x136	Bộ		15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	
18	Đèn SH-133 (230w - 239w): KT 853x318x136	Bộ		15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000	
19	Đèn SH-133 (240w - 250w): KT 853x318x136	Bộ		16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	
	HỆ THỐNG ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ THÔNG MINH - Xuất xứ: Việt Nam												

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Thiết bị điều khiển thông minh Z-Master	Bộ	'- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	
2	Bộ điều khiển Z-Inlamp	Bộ		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
3	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80w)	Bộ		9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	
4	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w)	Bộ		10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	
5	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w)	Bộ		11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	
6	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w)	Bộ		12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	
Công ty TNHH thương mại sản xuất CCG; Địa chỉ: Số 206/7B Bình Quới, phường 28, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh; Điện thoại: 0862 860 333													
1	Đèn led panel HT 600x600 - ánh sáng Trắng	Cái	QCVN 19: 2019/BKHCN	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	Giá tháng 3/2023
2	Đèn led panel HT 600x600 - ánh sáng Trung Tính	Cái	QCVN 19: 2019/BKHCN	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	
3	Đèn led siêu mỏng HT - 12W Tròn - ánh sáng Trắng	Cái	QCVN 19: 2019/BKHCN	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	
4	Đèn Led siêu mỏng HT – 12W Tròn – ánh sáng vàng	Cái	QCVN 19: 2019/BKHCN	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	
5	Đèn Led siêu mỏng HT – 12W Tròn – ánh sáng trung tính	Cái	QCVN 19: 2019/BKHCN	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	
6	Đèn Led siêu mỏng HT – 15W Tròn – ánh sáng trắng	Cái	QCVN 19: 2019/BKHCN	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	
7	Đèn Led siêu mỏng HT – 15W Tròn – ánh sáng Vàng	Cái	QCVN 19: 2019/BKHCN	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	
8	Đèn Led siêu mỏng HT – 15W Tròn – ánh sáng Trung tính	Cái	QCVN 19: 2019/BKHCN	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	
9	Đèn Led siêu mỏng HT – 18W Tròn – ánh sáng trắng	Cái	QCVN 19: 2019/BKHCN	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	
Công ty TNHH TM & DV Nguyễn Đình; Địa chỉ: Phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương; Điện thoại: 0938 555 167													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 1 LED mô-đun SIA30 - Công suất 26W - 35W, 18 pcs Nichia chip LEDs, 90 - 277VAC, 50/60Hz, lumen > 140 Lm/W, Philips/ Meanwell Driver, IP67, SPD: 10KV/20KV, CCT: 3000K - 5700K, Dimming 5 cấp công suất, DALI 0 - 10V, IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011	Bộ	Huizhou Arrlux Optoelectronic Co., Ltd - Trung Quốc	5.750.000	5.750.000	5.750.000	5.750.000	5.750.000	5.750.000	5.750.000	5.750.000	5.750.000	
2	Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 1 LED mô-đun SIB40 - Công suất 36W - 45W, 18 pcs Nichia chip LEDs, 90 - 277VAC, 50/60Hz, lumen > 140 Lm/W, Philips/ Meanwell Driver, IP67, SPD: 10KV/20KV, CCT: 3000K - 5700K, Dimming 5 cấp công suất, DALI 0 - 10V, IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011	Bộ	Huizhou Arrlux Optoelectronic Co., Ltd - Trung Quốc	6.210.000	6.210.000	6.210.000	6.210.000	6.210.000	6.210.000	6.210.000	6.210.000	6.210.000	
3	Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 1 LED mô-đun SIC60 - Công suất 56W - 65W, 18 pcs Nichia chip LEDs, 90 - 277VAC, 50/60Hz, lumen > 140 Lm/W, Philips/ Meanwell Driver, IP67, SPD: 10KV/20KV, CCT: 3000K - 5700K, Dimming 5 cấp công suất, DALI 0 - 10V, IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011	Bộ	Huizhou Arrlux Optoelectronic Co., Ltd - Trung Quốc	6.497.500	6.497.500	6.497.500	6.497.500	6.497.500	6.497.500	6.497.500	6.497.500	6.497.500	
4	Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 2 LED mô-đun SIB80 - Công suất 76W - 85W, 36 pcs Nichia chip LEDs, 90 - 277VAC, 50/60Hz, lumen > 140 Lm/W, Philips/ Meanwell Driver, IP67, SPD: 10KV/20KV, CCT: 3000K - 5700K, Dimming 5 cấp công suất, DALI 0 - 10V, IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011	Bộ	Huizhou Arrlux Optoelectronic Co., Ltd - Trung Quốc	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tỉnh	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
5	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA60 - Công suất 56W - 65W, 36 pcs Nichia chip LEDs, 2 LED module, 120 - 277VAC, 50/60Hz, lumen > 140 Lm/W, Philips Driver, IP67, SPD: 10KV/20KV, CCT: 3000K - 5700K, Dimming 5 cấp công suất, DALI 0 - 10V, IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011	Bộ	Huizhou Arrlux Optoelectronic Co., Ltd - Trung Quốc	9.545.000	9.545.000	9.545.000	9.545.000	9.545.000	9.545.000	9.545.000	9.545.000	9.545.000	
6	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB80 - Công suất 76W - 85W, 36 pcs Nichia chip LEDs, 2 LED module, 120 - 277VAC, 50/60Hz, lumen > 140Lm/W, Philips Driver, IP67, SPD: 10KV/20KV, CCT: 3000K - 5700K, Dimming 5 cấp công suất, DALI 0 - 10V, IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011	Bộ	Huizhou Arrlux Optoelectronic Co., Ltd - Trung Quốc	10.292.500	10.292.500	10.292.500	10.292.500	10.292.500	10.292.500	10.292.500	10.292.500	10.292.500	
7	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA90 - Công suất 86W - 95W, 54 pcs Nichia chip LEDs, 3 LED module, 120 - 277VAC, 50/60Hz, lumen > 140 Lm/W, Philips Driver, IP67, SPD: 10KV/20KV, CCT: 3000K - 5700K, Dimming 5 cấp công suất, DALI 0 - 10V, IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011	Bộ	Huizhou Arrlux Optoelectronic Co., Ltd - Trung Quốc	12.190.000	12.190.000	12.190.000	12.190.000	12.190.000	12.190.000	12.190.000	12.190.000	12.190.000	
8	Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 2 LED mô-đun SIC100 - Công suất 96W - 105W, 36 pcs Nichia chip LEDs, 90 - 277VAC, 50/60Hz, lumen > 140 Lm/W, Philips/ Meanwell Driver, IP67, SPD: 10KV/20KV, CCT: 3000K - 5700K, Dimming 5 cấp công suất, DALI 0 - 10V, IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011	Bộ	Huizhou Arrlux Optoelectronic Co., Ltd - Trung Quốc	9.142.500	9.142.500	9.142.500	9.142.500	9.142.500	9.142.500	9.142.500	9.142.500	9.142.500	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
9	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA120 - Công suất 116W - 125W, 72 pcs Nichia chip LEDs, 120 - 277VAC, 50/60Hz, lumen > 140 Lm/W, Philips Driver, IP67, SPD: 10KV/20KV, CCT: 3000K - 5700K, Dimming 5 cấp công suất, DALI 0 - 10V, IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011	Bộ	Huizhou Arrlux Optoelectronic Co., Ltd - Trung Quốc	13.570.000	13.570.000	13.570.000	13.570.000	13.570.000	13.570.000	13.570.000	13.570.000	13.570.000	Giá tháng 5/2023 (Đăng ký giữ giá cho đến khi có thông báo mới)
10	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA150 - Công suất 146W - 155W, 90 pcs Nichia chip LEDs, 120 - 277VAC, 50/60Hz, lumen > 140 Lm/W, Philips Driver, IP67, SPD: 10KV/20KV, CCT: 3000K - 5700K, Dimming 5 cấp công suất, DALI 0 - 10V, IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011	Bộ	Huizhou Arrlux Optoelectronic Co., Ltd - Trung Quốc	15.410.000	15.410.000	15.410.000	15.410.000	15.410.000	15.410.000	15.410.000	15.410.000	15.410.000	
11	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB160 - Công suất 156W - 165W, 72 pcs Nichia chip LEDs, 120 - 277VAC, 50/60Hz, lumen > 140 Lm/W, Philips Driver, IP67, SPD: 10KV/20KV, CCT: 3000K - 5700K, Dimming 5 cấp công suất, DALI 0 - 10V, IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011	Bộ	Huizhou Arrlux Optoelectronic Co., Ltd - Trung Quốc	16.042.500	16.042.500	16.042.500	16.042.500	16.042.500	16.042.500	16.042.500	16.042.500	16.042.500	
12	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA180 - Công suất 176W - 185W, 108 pcs Nichia chip LEDs, 120 - 277VAC, 50/60Hz, lumen > 140 Lm/W, Philips Driver, IP67, SPD: 10KV/20KV, CCT: 3000K - 5700K, Dimming 5 cấp công suất, DALI 0 - 10V, IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011	Bộ	Huizhou Arrlux Optoelectronic Co., Ltd - Trung Quốc	19.435.000	19.435.000	19.435.000	19.435.000	19.435.000	19.435.000	19.435.000	19.435.000	19.435.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
13	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB200 - Công suất 196W - 205W, 90 pcs Nichia chip LEDs, 120 - 277VAC, 50/60Hz, lumen > 140 Lm/W, Philips Driver, IP67, SPD: 10KV/20KV, CCT: 3000K - 5700K, Dimming 5 cấp công suất, DALI 0 - 10V, IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011	Bộ	Huizhou Arrlux Optoelectronic Co., Ltd - Trung Quốc	19.492.500	19.492.500	19.492.500	19.492.500	19.492.500	19.492.500	19.492.500	19.492.500	19.492.500	
14	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB240 - Công suất 236W - 245W, 108 pcs Nichia chip LEDs, 120 - 277VAC, 50/60Hz, lumen > 140 Lm/W, Philips Driver, IP67, SPD: 10KV/20KV, CCT: 3000K - 5700K, Dimming 5 cấp công suất, DALI 0 - 10V, IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011	Bộ	Huizhou Arrlux Optoelectronic Co., Ltd - Trung Quốc	20.642.500	20.642.500	20.642.500	20.642.500	20.642.500	20.642.500	20.642.500	20.642.500	20.642.500	
15	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB320 - Công suất 315W - 325W, 144 pcs Nichia chip LEDs, 120 - 277VAC, 50/60Hz, lumen > 140 Lm/W, Philips Driver, IP67, SPD: 10KV/20KV, CCT: 3000K - 5700K, Dimming 5 cấp công suất, DALI 0 - 10V, IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011	Bộ	Huizhou Arrlux Optoelectronic Co., Ltd - Trung Quốc	23.977.500	23.977.500	23.977.500	23.977.500	23.977.500	23.977.500	23.977.500	23.977.500	23.977.500	
16	Đèn LED pha FLA60-C - Công suất 56W - 65W, 36 pcs Nichia chip LEDs, 2 LED module, 120 - 277VAC, 50/60Hz, lumen > 135 Lm/W, Philips Driver, IP67, SPD: 10KV/20KV, CCT: 3000K - 5700K, Dimming 5 cấp công suất, DALI 0 - 10V, IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011	Bộ	Huizhou Arrlux Optoelectronic Co., Ltd - Trung Quốc	9.142.500	9.142.500	9.142.500	9.142.500	9.142.500	9.142.500	9.142.500	9.142.500	9.142.500	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
17	Đèn LED pha FLB80-C - Công suất 76W - 85W, 36 pcs Nichia chip LEDs, 2 LED module, 120 - 277VAC, 50/60Hz, lumen > 135 Lm/W, Philips Driver, IP67, SPD: 10KV/20KV, CCT: 3000K - 5700K, Dimming 5 cấp công suất, DALI 0 - 10V, IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011	Bộ	Huizhou Arrlux Optoelectronic Co., Ltd - Trung Quốc	9.269.000	9.269.000	9.269.000	9.269.000	9.269.000	9.269.000	9.269.000	9.269.000	9.269.000	
18	Đèn LED pha FLA150-C - Công suất 146W - 155W, 90 pcs Nichia chip LEDs, 5 LED module, 120 - 277VAC, 50/60Hz, lumen > 135 Lm/W, Philips Driver, IP67, SPD: 10KV/20KV, CCT: 3000K - 5700K, Dimming 5 cấp công suất, DALI 0 - 10V, IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011	Bộ	Huizhou Arrlux Optoelectronic Co., Ltd - Trung Quốc	14.202.500	14.202.500	14.202.500	14.202.500	14.202.500	14.202.500	14.202.500	14.202.500	14.202.500	
19	Đèn LED pha FLB240-C - Công suất 236W - 245W, 108 pcs Nichia chip LEDs, 6 LED module, 120 - 277VAC, 50/60Hz, lumen > 135 Lm/W, Philips Driver, IP67, SPD: 10KV/20KV, CCT: 3000K - 5700K, Dimming 5 cấp công suất, DALI 0 - 10V, IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011	Bộ	Huizhou Arrlux Optoelectronic Co., Ltd - Trung Quốc	18.285.000	18.285.000	18.285.000	18.285.000	18.285.000	18.285.000	18.285.000	18.285.000	18.285.000	
20	Đèn LED pha FLB280-C - Công suất 276W - 285W, 126 pcs Nichia chip LEDs, 7 LED module, 120 - 277VAC, 50/60Hz, lumen > 135 Lm/W, Philips Driver, IP67, SPD: 10KV/20KV, CCT: 3000K - 5700K, Dimming 5 cấp công suất, DALI 0 - 10V, IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011	Bộ	Huizhou Arrlux Optoelectronic Co., Ltd - Trung Quốc	19.895.000	19.895.000	19.895.000	19.895.000	19.895.000	19.895.000	19.895.000	19.895.000	19.895.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
21	Đèn LED pha FLA300-C - Công suất 295W - 305W, 180 pcs Nichia chip LEDs, 10 LED module, 120 - 277VAC, 50/60Hz, lumen > 135 Lm/W, Philips Driver, IP67, SPD: 10KV/20KV, CCT: 3000K - 5700K, Dimming 5 cấp công suất, DALI 0 - 10V, IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011	Bộ	Huizhou Arrlux Optoelectronic Co., Ltd - Trung Quốc	23.920.000	23.920.000	23.920.000	23.920.000	23.920.000	23.920.000	23.920.000	23.920.000	23.920.000	
22	Đèn LED khu vực FLD450 - Công suất 446W - 455W, 216 pcs Nichia chip LEDs, 12 LED module, 120 - 277VAC, 50/60Hz, lumen > 135 Lm/W, Philips Driver, IP67, SPD: 10KV/20KV, CCT: 3000K - 5700K, Dimming 5 cấp công suất, DALI 0 - 10V, IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011	Bộ	Huizhou Arrlux Optoelectronic Co., Ltd - Trung Quốc	31.970.000	31.970.000	31.970.000	31.970.000	31.970.000	31.970.000	31.970.000	31.970.000	31.970.000	
S	CẤP THOÁT NƯỚC												
	CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH, ĐC: 521B Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP. Trà Vinh ĐT: 02943. 840 215 - FAX: 02943. 850 656												
1	Đồng hồ điện từ SIEMENS	Cái	25mm	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	
		Cái	50mm	65.100.000	65.100.000	65.100.000	65.100.000	65.100.000	65.100.000	65.100.000	65.100.000	65.100.000	
		Cái	80mm	78.727.182	78.727.182	78.727.182	78.727.182	78.727.182	78.727.182	78.727.182	78.727.182	78.727.182	
		Cái	100mm	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	
		Cái	150mm	95.982.455	95.982.455	95.982.455	95.982.455	95.982.455	95.982.455	95.982.455	95.982.455	95.982.455	
		Cái	200mm	115.720.545	115.720.545	115.720.545	115.720.545	115.720.545	115.720.545	115.720.545	115.720.545	115.720.545	
2	Đồng hồ Baylan	Cái	15 mm	402.091	402.091	402.091	402.091	402.091	402.091	402.091	402.091	402.091	
		Cái	50 mm	2.913.000	2.913.000	2.913.000	2.913.000	2.913.000	2.913.000	2.913.000	2.913.000	2.913.000	
		Cái	80 mm	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	
		Cái	100 mm	13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	
		Cái	150 mm	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	
		Cái	200 mm	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	
3	Đồng hồ nhựa MD 15mm (Đồng hồ cơ - Cấp B)	Cái	15mm	211.727	211.727	211.727	211.727	211.727	211.727	211.727	211.727	211.727	
4	Đồng hồ Zanon Came	Cái	80 mm	10.206.364	10.206.364	10.206.364	10.206.364	10.206.364	10.206.364	10.206.364	10.206.364	10.206.364	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
4	Đồng hồ Zenner Coma		100 mm	11.785.455	11.785.455	11.785.455	11.785.455	11.785.455	11.785.455	11.785.455	11.785.455	11.785.455	
5	Đồng hồ Thai Aichi (Loại thường)	Cái	15 mm	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	
		Cái	20 mm	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	
		Cái	25 mm	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	
		Cái	40 mm	5.066.364	5.066.364	5.066.364	5.066.364	5.066.364	5.066.364	5.066.364	5.066.364	5.066.364	
		Cái	50 mm	6.014.545	6.014.545	6.014.545	6.014.545	6.014.545	6.014.545	6.014.545	6.014.545	6.014.545	
6	Hộp bảo vệ đồng hồ nước (Nhựa PP; Quy cách: 36 x 22 x 17)	Cái	15mm	172.182	172.182	172.182	172.182	172.182	172.182	172.182	172.182	172.182	
7	Tủ điện 400 x 500 x 210mm	Cái	400x500x210	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	
8	Dây xoắn Inox (Bấm chì đồng hồ)	Sợi		3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	
9	Chì viên bấm đồng hồ	Kg		142.727	142.727	142.727	142.727	142.727	142.727	142.727	142.727	142.727	
10	Đuôi thau đồng hồ	Cái	15 mm	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	
			20 mm	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	
11	Đồng hồ áp lực mặt số dầu	Cái	16Kg	727.636	727.636	727.636	727.636	727.636	727.636	727.636	727.636	727.636	
		Cái	0-10 kg	831.636	831.636	831.636	831.636	831.636	831.636	831.636	831.636	831.636	
		Cái	0-10 kg	1.107.182	1.107.182	1.107.182	1.107.182	1.107.182	1.107.182	1.107.182	1.107.182	1.107.182	
12	Ống sắt tráng kẽm	m	21 x 1,9mm	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	
		m	27 x 2,3mm	43.909	43.909	43.909	43.909	43.909	43.909	43.909	43.909	43.909	
		m	34 x 2,3mm	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	
		m	42 x 2,3mm	77.636	77.636	77.636	77.636	77.636	77.636	77.636	77.636	77.636	
		m	49 x 2,3mm	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	
		m	60 x 2,6mm	116.455	116.455	116.455	116.455	116.455	116.455	116.455	116.455	116.455	
		m	90 x 2,9mm	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	
13	Tê sắt	Cái	21 mm	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
		Cái	27 mm	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	
		Cái	34 mm	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	
		Cái	42mm	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	
		Cái	49mm	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	
		Cái	60 mm	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	
		Cái	90 mm	152.545	152.545	152.545	152.545	152.545	152.545	152.545	152.545	152.545	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
14	Co sắt	Cái	21 mm	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	
		Cái	27 mm	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	
		Cái	34 mm	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	
		Cái	42 mm	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	
		Cái	49 mm	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	
		Cái	60 mm	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	
		Cái	90 mm	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	
15	Khâu nối 3 miếng STK	Cái	21 mm	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	
		Cái	27 mm	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	
		Cái	34 mm	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	
16	Khâu nối sắt	Cái	21 mm	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	
		Cái	27 mm	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	
		Cái	34 mm	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
		Cái	42 mm	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	
		Cái	49 mm	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	
		Cái	60 mm	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	
		Cái	90 mm	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	
17	Khâu 2 đầu răng sắt	Cái	21 mm	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	
		Cái	27 mm	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	
		Cái	34 mm	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	
		Cái	42 mm	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	
		Cái	60 mm	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	
		Cái	90 mm	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	
		Cái	60 mm	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	
		Cái	90 mm	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	
		Cái	110 mm	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	
		Cái	114 mm	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	
		Cái	168 mm	268.364	268.364	268.364	268.364	268.364	268.364	268.364	268.364	268.364	
18	Mặt bích đặc sắt	Cái	220 mm	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	
		Cái	225 mm	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
26	Van 1 chiều gang	Cái	150 mm	5.567.273	5.567.273	5.567.273	5.567.273	5.567.273	5.567.273	5.567.273	5.567.273	5.567.273	
		Cái	200 mm	5.151.818	5.151.818	5.151.818	5.151.818	5.151.818	5.151.818	5.151.818	5.151.818	5.151.818	
		Cái	300 mm	8.511.818	8.511.818	8.511.818	8.511.818	8.511.818	8.511.818	8.511.818	8.511.818	8.511.818	
27	Van 1 chiều gang (Van công AVK)	Cái	100mm	18.334.545	18.334.545	18.334.545	18.334.545	18.334.545	18.334.545	18.334.545	18.334.545	18.334.545	
		Cái	200mm	51.121.273	51.121.273	51.121.273	51.121.273	51.121.273	51.121.273	51.121.273	51.121.273	51.121.273	
		Cái	250mm	122.604.091	122.604.091	122.604.091	122.604.091	122.604.091	122.604.091	122.604.091	122.604.091	122.604.091	
28	Van 2 chiều gang (Van công ty chìm BB)	Cái	60 mm	1.732.545	1.732.545	1.732.545	1.732.545	1.732.545	1.732.545	1.732.545	1.732.545	1.732.545	
		Cái	80 mm	2.493.727	2.493.727	2.493.727	2.493.727	2.493.727	2.493.727	2.493.727	2.493.727	2.493.727	
		Cái	100 mm	2.912.727	2.912.727	2.912.727	2.912.727	2.912.727	2.912.727	2.912.727	2.912.727	2.912.727	
		Cái	150 mm	4.920.273	4.920.273	4.920.273	4.920.273	4.920.273	4.920.273	4.920.273	4.920.273	4.920.273	
		Cái	200 mm	8.193.182	8.193.182	8.193.182	8.193.182	8.193.182	8.193.182	8.193.182	8.193.182	8.193.182	
		Cái	250 mm	14.457.455	14.457.455	14.457.455	14.457.455	14.457.455	14.457.455	14.457.455	14.457.455	14.457.455	
		Cái	300 mm	22.073.091	22.073.091	22.073.091	22.073.091	22.073.091	22.073.091	22.073.091	22.073.091	22.073.091	
		Cái	350 mm	35.157.182	35.157.182	35.157.182	35.157.182	35.157.182	35.157.182	35.157.182	35.157.182	35.157.182	
		Cái	400 mm	41.884.545	41.884.545	41.884.545	41.884.545	41.884.545	41.884.545	41.884.545	41.884.545	41.884.545	
		Cái	450 mm	58.485.000	58.485.000	58.485.000	58.485.000	58.485.000	58.485.000	58.485.000	58.485.000	58.485.000	
		Cái	500 mm	69.242.273	69.242.273	69.242.273	69.242.273	69.242.273	69.242.273	69.242.273	69.242.273	69.242.273	
		Cái	600 mm	103.484.818	103.484.818	103.484.818	103.484.818	103.484.818	103.484.818	103.484.818	103.484.818	103.484.818	
29	Nắp chụp van gang D150	Cái	150mm	541.182	541.182	541.182	541.182	541.182	541.182	541.182	541.182	541.182	
30	Vòi thau	Cái	15mm	65.727	65.727	65.727	65.727	65.727	65.727	65.727	65.727	65.727	
31	Côn thau	Cái	27 x 21 mm	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	
		Cái	34 x 21 mm	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	
		Cái	34 x 27 mm	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	
		Cái	42 x 27 mm	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	
		Cái	42 x 34 mm	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	
		Cái	49 x 27 mm	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	
		Cái	49 x 34 mm	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	
		Cái	49 x 42 mm	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	
		Cái	60 x 27 mm	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	
		Cái	60 x 49 mm	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
32	Côn răng trong ngoài thau D21	Bộ	21mm	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	
33	Kiềng thau D90	Bộ	D90 x 27	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	
		Bộ	D90 x 34	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	
		Bộ	D90 x 42	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	
		Bộ	D90 x 49	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	
		Bộ	D90 x 60	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	
24	Kiềng thau D114	Bộ	D114 x 34	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	
		Bộ	D114 x 42	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	
		Bộ	D114 x 49	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	
35	Kiềng thau D160	Bộ	D160 x 27	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	
		Bộ	D160 x 34	313.200	313.200	313.200	313.200	313.200	313.200	313.200	313.200	313.200	
		Bộ	D160 x 42	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	
		Bộ	D160 x 60	302.400	302.400	302.400	302.400	302.400	302.400	302.400	302.400	302.400	
36	Kiềng thau D225	Bộ	D225 x 34	550.800	550.800	550.800	550.800	550.800	550.800	550.800	550.800	550.800	
		Bộ	D225 x 42	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	
37	Kiềng thau D280	Bộ	D280 x 34	496.364	496.364	496.364	496.364	496.364	496.364	496.364	496.364	496.364	
	Kiềng thau D300	Bộ	D340 x 60	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	
	Kiềng thau D450	Bộ	D510 x 60	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	
38	Khâu 2 đầu răng thau	Cái	21mm	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	
		Cái	27mm	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	
		Cái	34mm	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	
		Cái	42mm	46.364	46.364	46.364	46.364	46.364	46.364	46.364	46.364	46.364	
		Cái	49mm	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	
		Cái	60mm	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	
39	Van 1 chiều thau	Cái	34 mm	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	
40	Van 2 chiều thau (Van bi 2 chiều, van cửa đồng)	Cái	21 mm	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	
		Cái	27 mm	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	
		Cái	34 mm	146.727	146.727	146.727	146.727	146.727	146.727	146.727	146.727	146.727	
		Cái	42 mm	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	
		Cái	49 mm	276.727	276.727	276.727	276.727	276.727	276.727	276.727	276.727	276.727	

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)	
		m	168 x 4.3 mm	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091		
		m	168 x 9.0 mm	384.828	384.828	384.828	384.828	384.828	384.828	384.828	384.828	384.828		
		m	200 x 9.6mm	469.273	469.273	469.273	469.273	469.273	469.273	469.273	469.273	469.273		
		m	220 x10.8mm	551.455	551.455	551.455	551.455	551.455	551.455	551.455	551.455	551.455		
		m	225 x10.8mm	565.545	565.545	565.545	565.545	565.545	565.545	565.545	565.545	565.545		
		m	250 x11.9mm	692.091	692.091	692.091	692.091	692.091	692.091	692.091	692.091	692.091		
		m	280 x13.4mm	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000		
		m	315 x 15 mm	1.097.000	1.097.000	1.097.000	1.097.000	1.097.000	1.097.000	1.097.000	1.097.000	1.097.000		
		m	450 x 21.5mm	2.382.273	2.382.273	2.382.273	2.382.273	2.382.273	2.382.273	2.382.273	2.382.273	2.382.273		2.382.273
57	Keo dán	Tuýp	25 g	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182		
			50 g	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909		
58	Băng keo tan	Cuộn		4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636		
59	Mặt bích PVC (Kèm joint)	Cái	60 mm	100.545	100.545	100.545	100.545	100.545	100.545	100.545	100.545	100.545	100.545	
		Cái	90 mm	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	
		Cái	110 mm	257.364	257.364	257.364	257.364	257.364	257.364	257.364	257.364	257.364		
		Cái	114 mm	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000		
		Cái	160 mm	484.636	484.636	484.636	484.636	484.636	484.636	484.636	484.636	484.636		
		Cái	168 mm	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091		
		Cái	200 mm	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000		
		Cái	220 mm	574.727	574.727	574.727	574.727	574.727	574.727	574.727	574.727	574.727		
		Cái	225 mm	846.273	846.273	846.273	846.273	846.273	846.273	846.273	846.273	846.273		
		Cái	280 mm	1.327.364	1.327.364	1.327.364	1.327.364	1.327.364	1.327.364	1.327.364	1.327.364	1.327.364		
		Cái	315 mm	3.377.727	3.377.727	3.377.727	3.377.727	3.377.727	3.377.727	3.377.727	3.377.727	3.377.727		
		Cái	90 mm	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636		
		Cái	110 mm	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909		
		Cái	114 mm	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909		
		Cái	160 mm	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091		
		Cái	168 mm	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909		
60	Joint Cao Su ống	Cái	200 mm	58.727	58.727	58.727	58.727	58.727	58.727	58.727	58.727	58.727		
		Cái	220 mm	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455		

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
72		Cái	114 x 60 mm	50.818	50.818	50.818	50.818	50.818	50.818	50.818	50.818	50.818	
		Cái	114 x 73 mm	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	
		Cái	114 x 90 mm	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	
		Cái	160 x 60 mm	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	
		Cái	160 x 90 mm	298.455	298.455	298.455	298.455	298.455	298.455	298.455	298.455	298.455	
		Cái	160 x 110 mm	310.455	310.455	310.455	310.455	310.455	310.455	310.455	310.455	310.455	
		Cái	168 x 90 mm	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	
		Cái	168 x114mm	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	
		Cái	220 x 90mm	429.636	429.636	429.636	429.636	429.636	429.636	429.636	429.636	429.636	
		Cái	220 x114mm	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	
		Cái	220 x 168mm	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	
		Cái	280 x 114mm	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	
73	Khâu răng trong PVC	Cái	21 mm	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	
		Cái	27 mm	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	
		Cái	34 mm	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	
		Cái	42 mm	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	
		Cái	49 mm	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	
		Cái	60 mm	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	
		Cái	76 mm	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	
		Cái	90 mm	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	
		Cái	114 mm	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	
74	Khâu răng ngoài PVC	Cái	21 mm	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	
		Cái	27 mm	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	
		Cái	34 mm	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	
		Cái	42 mm	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	
		Cái	49 mm	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	
		Cái	60 mm	11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	
		Cái	76 mm	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	
		Cái	90 mm	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	
		Cái	114 mm	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)	
75	Khấu nối PVC	Cái	21 mm	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000		
		Cái	27 mm	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818		
		Cái	34 mm	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727		
		Cái	42 mm	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455		
		Cái	49 mm	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000		
		Cái	60 mm	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364		
		Cái	90 mm	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545		
		Cái	114 mm	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545		
76		Cái	220 mm	214.091	214.091	214.091	214.091	214.091	214.091	214.091	214.091	214.091		214.091
		Cái	225 mm	520.636	520.636	520.636	520.636	520.636	520.636	520.636	520.636	520.636		520.636
77	Khấu nối 3 miếng PVC	Cái	27 mm	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636		
		Cái	42 mm	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818		
		Cái	49 mm	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727		
		Cái	60 mm	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182		
78	Van 2 chiều PVC	Cái	27 mm	19.818	19.818	19.818	19.818	19.818	19.818	19.818	19.818	19.818		
		Cái	34 mm	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182		
		Cái	60 mm	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545		
79	Đai khời thủy PVC D42 hoặc PP D40 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	95.273	95.273	95.273	95.273	95.273	95.273	95.273	95.273	95.273		
80	Đai khời thủy PVC D49 hoặc PP D50 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	110.182	110.182	110.182	110.182	110.182	110.182	110.182	110.182	110.182	110.182	
			34	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	
81	Đai khời thủy PVC hoặc PP D60 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	
			34	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	
82	Đai khời thủy PP D63 (Dùng cho ống PE - Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909		
83	Đai khời thủy PVC hoặc PP D73 -76 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	141.364	141.364	141.364	141.364	141.364	141.364	141.364	141.364	141.364	141.364	
		Bộ	34	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	
		Bộ	42	156.818	156.818	156.818	156.818	156.818	156.818	156.818	156.818	156.818	156.818	
84	Đai khời thủy PVC hoặc PP D90 (Răng	Bộ	27	131.364	131.364	131.364	131.364	131.364	131.364	131.364	131.364	131.364		
		Bộ	34	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
84	trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	42	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	
		Bộ	49	180.727	180.727	180.727	180.727	180.727	180.727	180.727	180.727	180.727	
85	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D110-114 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	
		Bộ	34	190.273	190.273	190.273	190.273	190.273	190.273	190.273	190.273	190.273	
		Bộ	42	200.727	200.727	200.727	200.727	200.727	200.727	200.727	200.727	200.727	
		Bộ	49	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	
		Bộ	60	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	
		Bộ	60	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	
86	Đai khởi thủy PP D125 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	149.182	149.182	149.182	149.182	149.182	149.182	149.182	149.182	149.182	
87	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D140 -160-168 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	222.455	222.455	222.455	222.455	222.455	222.455	222.455	222.455	222.455	
		Bộ	34	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	
		Bộ	42	271.545	271.545	271.545	271.545	271.545	271.545	271.545	271.545	271.545	
		Bộ	49	281.091	281.091	281.091	281.091	281.091	281.091	281.091	281.091	281.091	
		Bộ	60	287.182	287.182	287.182	287.182	287.182	287.182	287.182	287.182	287.182	
88	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D200 -220 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27 (20F)	356.364	356.364	356.364	356.364	356.364	356.364	356.364	356.364	356.364	
		Bộ	34	361.909	361.909	361.909	361.909	361.909	361.909	361.909	361.909	361.909	
		Bộ	42	365.818	365.818	365.818	365.818	365.818	365.818	365.818	365.818	365.818	
		Bộ	49	368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	
		Bộ	60	371.818	371.818	371.818	371.818	371.818	371.818	371.818	371.818	371.818	
89	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D250 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	454.818	454.818	454.818	454.818	454.818	454.818	454.818	454.818	454.818	
		Bộ	34	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	
90	Ống HDPE D20	m	2.0 mm	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	
		m	2.3 mm	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	
91	Ống HDPE D25	m	2.3 mm	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	
92	Ống HDPE D32	m	3.0 mm	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	
93	Ống HDPE D40	m	3.7 mm	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	
94	Ống HDPE D50	m	3.7 mm	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	
95	Ống HDPE D63	m	3.8 mm	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	
96	Ống HDPE D75	m	4.5 mm	75.273	75.273	75.273	75.273	75.273	75.273	75.273	75.273	75.273	
97	Ống HDPE D90	m	4.3 mm	87.818	87.818	87.818	87.818	87.818	87.818	87.818	87.818	87.818	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
97	Ống HDPE D70	m	5.4 mm	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	
98	Ống HDPE D110	m	5.3 mm	131.636	131.636	131.636	131.636	131.636	131.636	131.636	131.636	131.636	
		m	6.6 mm	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	
99	Ống HDPE D125	m	6.0 mm	168.273	168.273	168.273	168.273	168.273	168.273	168.273	168.273	168.273	
100	Ống HDPE D160	m	7.7 mm	276.455	276.455	276.455	276.455	276.455	276.455	276.455	276.455	276.455	
101	Ống HDPE D180	m	13.3 mm	456.455	456.455	456.455	456.455	456.455	456.455	456.455	456.455	456.455	
102	Ống HDPE D225	m	10.8 mm	519.091	519.091	519.091	519.091	519.091	519.091	519.091	519.091	519.091	
		m	13.4 mm	636.091	636.091	636.091	636.091	636.091	636.091	636.091	636.091	636.091	
		m	16.6 mm	678.636	678.636	678.636	678.636	678.636	678.636	678.636	678.636	678.636	
103	Ống HDPE D250	m	11.9 mm	635.364	635.364	635.364	635.364	635.364	635.364	635.364	635.364	635.364	
104	Ống HDPE D280	m	13.4 mm	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	
105	Ống HDPE D315	m	15.0 mm	1.007.909	1.007.909	1.007.909	1.007.909	1.007.909	1.007.909	1.007.909	1.007.909	1.007.909	
106	Ống HDPE D450	m	21.5 mm	2.063.636	2.063.636	2.063.636	2.063.636	2.063.636	2.063.636	2.063.636	2.063.636	2.063.636	
107	Co hàn 45 ^o HDPE	Cái	90mm	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	
		Cái	110mm	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	
		Cái	125mm	261.364	261.364	261.364	261.364	261.364	261.364	261.364	261.364	261.364	
		Cái	160mm	380.182	380.182	380.182	380.182	380.182	380.182	380.182	380.182	380.182	
		Cái	200mm	657.727	657.727	657.727	657.727	657.727	657.727	657.727	657.727	657.727	
		Cái	225mm	702.091	702.091	702.091	702.091	702.091	702.091	702.091	702.091	702.091	
		Cái	250mm	1.111.364	1.111.364	1.111.364	1.111.364	1.111.364	1.111.364	1.111.364	1.111.364	1.111.364	
		Cái	280mm	2.154.636	2.154.636	2.154.636	2.154.636	2.154.636	2.154.636	2.154.636	2.154.636	2.154.636	
		Cái	315mm	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	
		Cái	450mm	10.206.000	10.206.000	10.206.000	10.206.000	10.206.000	10.206.000	10.206.000	10.206.000	10.206.000	
108	Co hàn 90 ^o HDPE	Cái	90mm	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	
		Cái	110mm	199.545	199.545	199.545	199.545	199.545	199.545	199.545	199.545	199.545	
		Cái	125mm	308.909	308.909	308.909	308.909	308.909	308.909	308.909	308.909	308.909	
		Cái	160mm	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	
		Cái	200mm	1.037.636	1.037.636	1.037.636	1.037.636	1.037.636	1.037.636	1.037.636	1.037.636	1.037.636	
		Cái	225mm	1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909	
		Cái	250mm	1.814.364	1.814.364	1.814.364	1.814.364	1.814.364	1.814.364	1.814.364	1.814.364	1.814.364	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)		
		Cái	280mm	2.948.364	2.948.364	2.948.364	2.948.364	2.948.364	2.948.364	2.948.364	2.948.364	2.948.364			
		Cái	315mm	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000			
		Cái	450mm	13.608.000	13.608.000	13.608.000	13.608.000	13.608.000	13.608.000	13.608.000	13.608.000	13.608.000			
109	Tê hàn HDPE	Cái	90mm	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364			
		Cái	110mm	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000			
Cái		125mm	427.636	427.636	427.636	427.636	427.636	427.636	427.636	427.636	427.636				
Cái		160mm	612.364	612.364	612.364	612.364	612.364	612.364	612.364	612.364	612.364				
110	Tê hàn HDPE	Cái	200mm	1.236.091	1.236.091	1.236.091	1.236.091	1.236.091	1.236.091	1.236.091	1.236.091	1.236.091			
		Cái	225mm	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182			
		Cái	250mm	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000			
		Cái	280mm	4.082.364	4.082.364	4.082.364	4.082.364	4.082.364	4.082.364	4.082.364	4.082.364	4.082.364			
		Cái	315mm	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000			
		Cái	450mm	20.412.000	20.412.000	20.412.000	20.412.000	20.412.000	20.412.000	20.412.000	20.412.000	20.412.000			
		111	Tê giã hàn HDPE	Cái	90 x 63mm	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000		152.000	152.000
				Cái	110 x 90mm	258.909	258.909	258.909	258.909	258.909	258.909	258.909		258.909	258.909
Cái	125 x 90mm			401.545	401.545	401.545	401.545	401.545	401.545	401.545	401.545	401.545			
Cái	125 x 110mm			409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	409.818			
Cái	160 x 90mm			532.182	532.182	532.182	532.182	532.182	532.182	532.182	532.182	532.182			
Cái	160 x 110mm			528.455	528.455	528.455	528.455	528.455	528.455	528.455	528.455	528.455			
Cái	160 x 125mm			562.455	562.455	562.455	562.455	562.455	562.455	562.455	562.455	562.455			
Cái	225 x 90mm			1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000			
Cái	225 x 110mm			1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000			
Cái	225 x 125mm			1.871.091	1.871.091	1.871.091	1.871.091	1.871.091	1.871.091	1.871.091	1.871.091	1.871.091			
Cái	225 x 160mm			1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000			
Cái	250 x 90mm	1.916.455	1.916.455	1.916.455	1.916.455	1.916.455	1.916.455	1.916.455	1.916.455	1.916.455					
Cái	250 x 110mm	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182					
Cái	250 x 125mm	1.587.636	1.587.636	1.587.636	1.587.636	1.587.636	1.587.636	1.587.636	1.587.636	1.587.636					
Cái	250 x 160mm	1.927.818	1.927.818	1.927.818	1.927.818	1.927.818	1.927.818	1.927.818	1.927.818	1.927.818					
Cái	250 x 225mm	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364					
		Cái	280 x 110mm	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000				

[illegible]

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
117	Van cóc lõi nhựa 3/4"	Cái	D25	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	
118	Van khời thủy PP D160x63	Cái	160 x 63	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	
119	Khâu 2 đầu răng PE	Cái	40mm	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	
		Cái	50mm	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	
		Cái	60mm	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	
120	Khâu răng ngoài ống HDPE (một đầu ống PE, một đầu răng ngoài)	Cái	20 x 20	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	
		Cái	20 x 25	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	
		Cái	25 x 20	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	
		Cái	25 x 25	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	
		Cái	25 x 34	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	
		Cái	32 x 25	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	
		Cái	32 x 32	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	
		Cái	40 x 25	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	
		Cái	40 x 32	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	
		Cái	40 x 42	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	
		Cái	50 x 50	99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	
		Cái	63 x 63	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	
		Cái	90 x 90	647.636	647.636	647.636	647.636	647.636	647.636	647.636	647.636	647.636	
121	Khâu răng trong ống HDPE (một đầu ống PE, một đầu răng trong)		20 x 20	17.364	17.364	17.364	17.364	17.364	17.364	17.364	17.364	17.364	
			25 x 20	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	
			25 x 25	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	
			25 x 32	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	
		Cái	32 x 25	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	
		Cái	32 x 32	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	
		Cái	50 x 50	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	
		Cái	63 x 63	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	
		Cái	90 x 90	685.364	685.364	685.364	685.364	685.364	685.364	685.364	685.364	685.364	
			Cái	20 x 20	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455
122	Khâu nối ống HDPE	Cái	25 x 25	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	
		Cái	32 x 32	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Đuyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Đuyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)		
		Cái	40 x 40	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636			
123	Khâu nối ống HDPE	Cái	50 x 50	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000			
		Cái	63 x 63	123.727	123.727	123.727	123.727	123.727	123.727	123.727	123.727	123.727			
		Cái	90 x 90	306.091	306.091	306.091	306.091	306.091	306.091	306.091	306.091	306.091			
		Cái	110 x 110	627.909	627.909	627.909	627.909	627.909	627.909	627.909	627.909	627.909			
		Cái	25 x 20	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727			
124	Khâu nối giảm ống HDPE (Côn HDPE)	Cái	32 x 20	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909			
		Cái	32 x 25	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909			
		Cái	40 x 32	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000			
		Cái	50 x 25	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818			
		Cái	50 x 32	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818			
		Cái	50 x 40	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818			
		Cái	63 x 32	101.182	101.182	101.182	101.182	101.182	101.182	101.182	101.182	101.182			
		Cái	63 x 40	107.545	107.545	107.545	107.545	107.545	107.545	107.545	107.545	107.545			
		Cái	63 x 50	113.818	113.818	113.818	113.818	113.818	113.818	113.818	113.818	113.818			
		Cái	90 x 63	247.545	247.545	247.545	247.545	247.545	247.545	247.545	247.545	247.545			
		125	Côn răng trong ngoài PE	Cái	49 x 27	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	
				Cái	49 x 34	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	
Cái	49 x 42			7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909			
Cái	60 x 27			16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727			
Cái	60 x 34			16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727			
Cái	60 x 49			16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727			
126	Chữ Tê ống HDPE	Cái	20 x 20	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909			
		Cái	25 x 25	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909			
		Cái	32 x 32	66.455	66.455	66.455	66.455	66.455	66.455	66.455	66.455	66.455			
		Cái	40 x 40	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727			
		Cái	50 x 50	149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	149.273			
		Cái	63 x 63	182.091	182.091	182.091	182.091	182.091	182.091	182.091	182.091	182.091			
		Cái	90 x 90	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000			
		Cái	25 x 20	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091				

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
131	Cơ 900 ống HDPE	Cái	90 x 90	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	
		Cái	110 x 110	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	
132	Co 90o răng trong ống HDPE (một đầu nối ống PE, một đầu răng trong)	Cái	20 x 20	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	
		Cái	20 x 25	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	
		Cái	25 x 20	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	
		Cái	25 x 25	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	
		Cái	25 x 32	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	
		Cái	32 x 25	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	
		Cái	32 x 32	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	
		Cái	40 x 40	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	
		Cái	50 x 50	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	
		Cái	63 x 63	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	
		Cái	90 x 90	462.182	462.182	462.182	462.182	462.182	462.182	462.182	462.182	462.182	
133	Co 90o răng ngoài ống HDPE (một đầu nối ống PE, một đầu răng ngoài)	Cái	20 x 20	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	
		Cái	20 x 25	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	
		Cái	25 x 20	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	
		Cái	25 x 25	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	
		Cái	25 x 32	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	
		Cái	32 x 25	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	
		Cái	32 x 32	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	
		Cái	40 x 40	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	
		Cái	50 x 50	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	
		Cái	63 x 63	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	
		Cái	90 x 90	301.909	301.909	301.909	301.909	301.909	301.909	301.909	301.909	301.909	
134	Nút bít ống HDPE	Cái	20	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	
		Cái	25	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	
		Cái	32	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	
		Cái	40	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	
		Cái	50	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	
		Cái	63	151.818	151.818 ₉₇	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
		Cái	90	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	
		Cái	110	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	
		Cái	27	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	
135	Van xả khí ARI - ISRAEL	Cái	32	4.180.000	4.180.000	4.180.000	4.180.000	4.180.000	4.180.000	4.180.000	4.180.000	4.180.000	
		Cái	60	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	
		Cái	DN80 (89 - 98)	1.571.727	1.571.727	1.571.727	1.571.727	1.571.727	1.571.727	1.571.727	1.571.727	1.571.727	
136	Đai sửa chữa inox 304 (Loại 2 mảnh, cao su EPDM, L=300 dày 1mm)	Cái	DN100 (108-118)	1.128.364	1.128.364	1.128.364	1.128.364	1.128.364	1.128.364	1.128.364	1.128.364	1.128.364	
		Cái	DN125 (125-144)	1.297.091	1.297.091	1.297.091	1.297.091	1.297.091	1.297.091	1.297.091	1.297.091	1.297.091	
		Cái	DN150 (158-172)	1.465.818	1.465.818	1.465.818	1.465.818	1.465.818	1.465.818	1.465.818	1.465.818	1.465.818	
		Cái	DN200 (198-210)	1.918.182	1.918.182	1.918.182	1.918.182	1.918.182	1.918.182	1.918.182	1.918.182	1.918.182	
		Cái	DN225 (218-230)	2.143.909	2.143.909	2.143.909	2.143.909	2.143.909	2.143.909	2.143.909	2.143.909	2.143.909	
		Cái	DN250 (248-260)	2.594.182	2.594.182	2.594.182	2.594.182	2.594.182	2.594.182	2.594.182	2.594.182	2.594.182	
		Cái	DN280 (270-282)	2.820.909	2.820.909	2.820.909	2.820.909	2.820.909	2.820.909	2.820.909	2.820.909	2.820.909	
		Cái	DN300 (315-330)	3.046.545	3.046.545	3.046.545	3.046.545	3.046.545	3.046.545	3.046.545	3.046.545	3.046.545	
		Cái	DN400 (406-429)	5.077.636	5.077.636	5.077.636	5.077.636	5.077.636	5.077.636	5.077.636	5.077.636	5.077.636	
		Cái	DN450 (450-460)	5.641.818	5.641.818	5.641.818	5.641.818	5.641.818	5.641.818	5.641.818	5.641.818	5.641.818	
		Cái	DN500 (495-510)	7.672.909	7.672.909	7.672.909	7.672.909	7.672.909	7.672.909	7.672.909	7.672.909	7.672.909	
		T	THIẾT BỊ VỆ SINH										
Công ty TNHH Vina Asahi; Địa chỉ: Số 101, đường Nguyễn Thị Thập, phường Tân Hưng, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh													
TOILET SEAT													
1	TOILET SEAT	Cái	DLTS370	15.898.235	15.898.235	15.898.235	15.898.235	15.898.235	15.898.235	15.898.235	15.898.235	15.898.235	
2	TOILET SEAT	Cái	DLTS3070	30.388.235	30.388.235	30.388.235	30.388.235	30.388.235	30.388.235	30.388.235	30.388.235	30.388.235	
3	TOILET SEAT	Cái	AS6035	19.411.765	19.411.765	19.411.765	19.411.765	19.411.765	19.411.765	19.411.765	19.411.765	19.411.765	
4	TOILET SEAT	Cái	AS5210	15.141.176	15.141.176	15.141.176	15.141.176	15.141.176	15.141.176	15.141.176	15.141.176	15.141.176	
5	TOILET SEAT	Cái	FB109	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	
TOILET													
1	ONE PIECE TOILET	Cái	RFT0	88.235.294	88.235.294	88.235.294	88.235.294	88.235.294	88.235.294	88.235.294	88.235.294	88.235.294	
2	ONE PIECE TOILET	Cái	RFT01VA	13.122.353	13.122.353	13.122.353	13.122.353	13.122.353	13.122.353	13.122.353	13.122.353	13.122.353	
3	ONE PIECE TOILET	Cái	AS116	11.929.412	11.929.412	11.929.412	11.929.412	11.929.412	11.929.412	11.929.412	11.929.412	11.929.412	
4	ONE PIECE TOILET	Cái	AS103	11.929.412	11.929.412	11.929.412	11.929.412	11.929.412	11.929.412	11.929.412	11.929.412	11.929.412	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
5	ONE PIECE TOILET	Cái	CW24N	8.498.471	8.498.471	8.498.471	8.498.471	8.498.471	8.498.471	8.498.471	8.498.471	8.498.471	
6	ONE PIECE TOILET	Cái	AS306	10.376.471	10.376.471	10.376.471	10.376.471	10.376.471	10.376.471	10.376.471	10.376.471	10.376.471	
7	ONE PIECE TOILET	Cái	AS310	9.882.353	9.882.353	9.882.353	9.882.353	9.882.353	9.882.353	9.882.353	9.882.353	9.882.353	
8	ONE PIECE TOILET	Cái	AS308	10.552.941	10.552.941	10.552.941	10.552.941	10.552.941	10.552.941	10.552.941	10.552.941	10.552.941	
9	ONE PIECE TOILET	Cái	AS310G	38.823.529	38.823.529	38.823.529	38.823.529	38.823.529	38.823.529	38.823.529	38.823.529	38.823.529	
10	ONE PIECE TOILET	Cái	AS900	14.919.786	14.919.786	14.919.786	14.919.786	14.919.786	14.919.786	14.919.786	14.919.786	14.919.786	
11	ONE PIECE TOILET	Cái	AS901	14.919.786	14.919.786	14.919.786	14.919.786	14.919.786	14.919.786	14.919.786	14.919.786	14.919.786	
12	ONE PIECE TOILET	Cái	AS902	20.534.759	20.534.759	20.534.759	20.534.759	20.534.759	20.534.759	20.534.759	20.534.759	20.534.759	
13	ONE PIECE TOILET	Cái	AS903	13.122.353	13.122.353	13.122.353	13.122.353	13.122.353	13.122.353	13.122.353	13.122.353	13.122.353	
14	ONE PIECE TOILET	Cái	AS904	12.641.711	12.641.711	12.641.711	12.641.711	12.641.711	12.641.711	12.641.711	12.641.711	12.641.711	
15	ONE PIECE TOILET	Cái	AS905	9.593.583	9.593.583	9.593.583	9.593.583	9.593.583	9.593.583	9.593.583	9.593.583	9.593.583	
16	TWO PIECE TOILET	Cái	RFT21VA	7.623.529	7.623.529	7.623.529	7.623.529	7.623.529	7.623.529	7.623.529	7.623.529	7.623.529	
17	TWO PIECE TOILET	Cái	AS200	4.088.824	4.088.824	4.088.824	4.088.824	4.088.824	4.088.824	4.088.824	4.088.824	4.088.824	
18	TWO PIECE TOILET	Cái	AS202	4.593.529	4.593.529	4.593.529	4.593.529	4.593.529	4.593.529	4.593.529	4.593.529	4.593.529	
19	TWO PIECE TOILET	Cái	AS123	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	
20	TWO PIECE TOILET	Cái	AS307	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	
21	TWO PIECE TOILET	Cái	AS201	4.302.353	4.302.353	4.302.353	4.302.353	4.302.353	4.302.353	4.302.353	4.302.353	4.302.353	
22	TWO PIECE TOILET	Cái	VA057S	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	
23	WALL TOILET	Cái	AS406P	12.882.353	12.882.353	12.882.353	12.882.353	12.882.353	12.882.353	12.882.353	12.882.353	12.882.353	
24	WALL TOILET	Cái	AST603	15.352.941	15.352.941	15.352.941	15.352.941	15.352.941	15.352.941	15.352.941	15.352.941	15.352.941	
	URINAL												
1	URINAL	Cái	ASU100	5.338.235	5.338.235	5.338.235	5.338.235	5.338.235	5.338.235	5.338.235	5.338.235	5.338.235	
2	URINAL	Cái	ASU109	5.294.118	5.294.118	5.294.118	5.294.118	5.294.118	5.294.118	5.294.118	5.294.118	5.294.118	
3	URINAL	Cái	ASU102	4.623.529	4.623.529	4.623.529	4.623.529	4.623.529	4.623.529	4.623.529	4.623.529	4.623.529	
4	URINAL	Cái	ASU101	2.911.765	2.911.765	2.911.765	2.911.765	2.911.765	2.911.765	2.911.765	2.911.765	2.911.765	
5	URINAL	Cái	ASU02T	1.261.765	1.261.765	1.261.765	1.261.765	1.261.765	1.261.765	1.261.765	1.261.765	1.261.765	
6	ACCESSORY	Cái	ASKU101	1.900.412	1.900.412	1.900.412	1.900.412	1.900.412	1.900.412	1.900.412	1.900.412	1.900.412	
7	ACCESSORY	Cái	ASK1400B	13.394.118	13.394.118	13.394.118	13.394.118	13.394.118	13.394.118	13.394.118	13.394.118	13.394.118	
8	ACCESSORY	Cái	ASK1500B	13.394.118	13.394.118	13.394.118	13.394.118	13.394.118	13.394.118	13.394.118	13.394.118	13.394.118	
	LAVABO												

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	TABLE LAVABO	Cái	ASL462	2.946.706	2.946.706	2.946.706	2.946.706	2.946.706	2.946.706	2.946.706	2.946.706	2.946.706	
2	TABLE LAVABO	Cái	ASCL1068	3.688.235	3.688.235	3.688.235	3.688.235	3.688.235	3.688.235	3.688.235	3.688.235	3.688.235	
3	TABLE LAVABO	Cái	ASCL1141B	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	
4	TABLE LAVABO	Cái	ASCL1027B	2.594.118	2.594.118	2.594.118	2.594.118	2.594.118	2.594.118	2.594.118	2.594.118	2.594.118	
5	TABLE LAVABO	Cái	ASCL1211	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	
6	TABLE LAVABO	Cái	ASCL1207	3.088.235	3.088.235	3.088.235	3.088.235	3.088.235	3.088.235	3.088.235	3.088.235	3.088.235	
7	TABLE LAVABO	Cái	ASCL4200N	3.847.059	3.847.059	3.847.059	3.847.059	3.847.059	3.847.059	3.847.059	3.847.059	3.847.059	
8	TABLE LAVABO	Cái	ASL1095	3.688.235	3.688.235	3.688.235	3.688.235	3.688.235	3.688.235	3.688.235	3.688.235	3.688.235	
9	TABLE LAVABO	Cái	ASCL1094	3.847.059	3.847.059	3.847.059	3.847.059	3.847.059	3.847.059	3.847.059	3.847.059	3.847.059	
10	TABLE LAVABO	Cái	ASCL1094N	5.294.118	5.294.118	5.294.118	5.294.118	5.294.118	5.294.118	5.294.118	5.294.118	5.294.118	
11	TABLE LAVABO	Cái	ASCL1521	2.647.059	2.647.059	2.647.059	2.647.059	2.647.059	2.647.059	2.647.059	2.647.059	2.647.059	
12	TABLE LAVABO	Cái	ASL152	1.339.412	1.339.412	1.339.412	1.339.412	1.339.412	1.339.412	1.339.412	1.339.412	1.339.412	
13	TABLE LAVABO	Cái	ASL4200	2.435.294	2.435.294	2.435.294	2.435.294	2.435.294	2.435.294	2.435.294	2.435.294	2.435.294	
14	TABLE LAVABO	Cái	ASCL100	5.629.412	5.629.412	5.629.412	5.629.412	5.629.412	5.629.412	5.629.412	5.629.412	5.629.412	
15	TABLE LAVABO	Cái	ASCL200	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	
16	TABLE LAVABO	Cái	ASCL2017	1.729.412	1.729.412	1.729.412	1.729.412	1.729.412	1.729.412	1.729.412	1.729.412	1.729.412	
17	TABLE LAVABO	Cái	ASCL2011	2.946.706	2.946.706	2.946.706	2.946.706	2.946.706	2.946.706	2.946.706	2.946.706	2.946.706	
18	TABLE LAVABO	Cái	ASL1053	2.690.471	2.690.471	2.690.471	2.690.471	2.690.471	2.690.471	2.690.471	2.690.471	2.690.471	
19	TABLE LAVABO	Cái	ASL1056	3.843.529	3.843.529	3.843.529	3.843.529	3.843.529	3.843.529	3.843.529	3.843.529	3.843.529	
20	TABLE LAVABO	Cái	ASL11	3.441.176	3.441.176	3.441.176	3.441.176	3.441.176	3.441.176	3.441.176	3.441.176	3.441.176	
21	TABLE LAVABO	Cái	ASCL1098	4.491.979	4.491.979	4.491.979	4.491.979	4.491.979	4.491.979	4.491.979	4.491.979	4.491.979	
22	TABLE LAVABO	Cái	ASCL1099	4.780.749	4.780.749	4.780.749	4.780.749	4.780.749	4.780.749	4.780.749	4.780.749	4.780.749	
23	TABLE LAVABO	Cái	ASCL3044	2.964.706	2.964.706	2.964.706	2.964.706	2.964.706	2.964.706	2.964.706	2.964.706	2.964.706	
24	LAVABO	Cái	ASL008	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	
25	LAVABO	Cái	ASL008 SHORT LEG	873.529	873.529	873.529	873.529	873.529	873.529	873.529	873.529	873.529	
26	LAVABO	Cái	ASL008 LONG LEG	1.222.941	1.222.941	1.222.941	1.222.941	1.222.941	1.222.941	1.222.941	1.222.941	1.222.941	
27	LAVABO	Cái	ASL22	1.076.471	1.076.471	1.076.471	1.076.471	1.076.471	1.076.471	1.076.471	1.076.471	1.076.471	
28	LAVABO	Cái	ASL1072	2.669.118	2.669.118	2.669.118	2.669.118	2.669.118	2.669.118	2.669.118	2.669.118	2.669.118	
	BIG SHOWER FAUCET SETS												

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
8	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF1220	5.124.706	5.124.706	5.124.706	5.124.706	5.124.706	5.124.706	5.124.706	5.124.706	5.124.706	
9	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF1218BG	8.823.529	8.823.529	8.823.529	8.823.529	8.823.529	8.823.529	8.823.529	8.823.529	8.823.529	
10	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLT904A	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	
11	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLT904B	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	
12	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF011	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
13	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF012K	3.882.353	3.882.353	3.882.353	3.882.353	3.882.353	3.882.353	3.882.353	3.882.353	3.882.353	
14	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF016	3.494.118	3.494.118	3.494.118	3.494.118	3.494.118	3.494.118	3.494.118	3.494.118	3.494.118	
15	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF016G	6.617.647	6.617.647	6.617.647	6.617.647	6.617.647	6.617.647	6.617.647	6.617.647	6.617.647	
16	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF013	3.736.765	3.736.765	3.736.765	3.736.765	3.736.765	3.736.765	3.736.765	3.736.765	3.736.765	
17	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF018	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	
18	COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLV1102D	1.048.235	1.048.235	1.048.235	1.048.235	1.048.235	1.048.235	1.048.235	1.048.235	1.048.235	
19	COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLV1108V	1.048.235	1.048.235	1.048.235	1.048.235	1.048.235	1.048.235	1.048.235	1.048.235	1.048.235	
20	COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLV4102V	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	
21	COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLT307	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	
22	COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF003K	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	
23	COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF17	2.470.588	2.470.588	2.470.588	2.470.588	2.470.588	2.470.588	2.470.588	2.470.588	2.470.588	
24	COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF17S	2.294.118	2.294.118	2.294.118	2.294.118	2.294.118	2.294.118	2.294.118	2.294.118	2.294.118	
25	COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF13	2.329.412	2.329.412	2.329.412	2.329.412	2.329.412	2.329.412	2.329.412	2.329.412	2.329.412	
26	COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF13T	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	
27	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF210	2.989.412	2.989.412	2.989.412	2.989.412	2.989.412	2.989.412	2.989.412	2.989.412	2.989.412	
28	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF230	2.882.647	2.882.647	2.882.647	2.882.647	2.882.647	2.882.647	2.882.647	2.882.647	2.882.647	
29	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF2100	5.338.235	5.338.235	5.338.235	5.338.235	5.338.235	5.338.235	5.338.235	5.338.235	5.338.235	
30	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASSF300	3.843.529	3.843.529	3.843.529	3.843.529	3.843.529	3.843.529	3.843.529	3.843.529	3.843.529	
31	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF7100	5.978.824	5.978.824	5.978.824	5.978.824	5.978.824	5.978.824	5.978.824	5.978.824	5.978.824	
32	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASSF8400	5.722.588	5.722.588	5.722.588	5.722.588	5.722.588	5.722.588	5.722.588	5.722.588	5.722.588	
33	COLD-WALL TAP	Cái	ASF1	1.708.235	1.708.235	1.708.235	1.708.235	1.708.235	1.708.235	1.708.235	1.708.235	1.708.235	
34	COLD-WALL TAP	Cái	ASF5	1.195.765	1.195.765	1.195.765	1.195.765	1.195.765	1.195.765	1.195.765	1.195.765	1.195.765	
35	COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASF4K	928.853	928.853	928.853	928.853	928.853	928.853	928.853	928.853	928.853	
36	COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASS140CR	1.494.706	1.494.706	1.494.706	1.494.706	1.494.706	1.494.706	1.494.706	1.494.706	1.494.706	
37	COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASS130N	597.882	597.882	597.882	597.882	597.882	597.882	597.882	597.882	597.882	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
38	COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASS120CR	896.471	896.471	896.471	896.471	896.471	896.471	896.471	896.471	896.471	
	ACCESSORY												
1	ACCESSORY	Cái	ASA001	823.059	823.059	823.059	823.059	823.059	823.059	823.059	823.059	823.059	
2	ACCESSORY	Cái	ASA002	766.765	766.765	766.765	766.765	766.765	766.765	766.765	766.765	766.765	
3	ACCESSORY	Cái	ASA003	1.019.118	1.019.118	1.019.118	1.019.118	1.019.118	1.019.118	1.019.118	1.019.118	1.019.118	
4	ACCESSORY	Cái	ASA004	1.019.118	1.019.118	1.019.118	1.019.118	1.019.118	1.019.118	1.019.118	1.019.118	1.019.118	
5	ACCESSORY	Cái	ASA005	766.765	766.765	766.765	766.765	766.765	766.765	766.765	766.765	766.765	
6	ACCESSORY	Cái	ASA006	1.533.529	1.533.529	1.533.529	1.533.529	1.533.529	1.533.529	1.533.529	1.533.529	1.533.529	
7	ACCESSORY	Cái	ASA007	2.630.294	2.630.294	2.630.294	2.630.294	2.630.294	2.630.294	2.630.294	2.630.294	2.630.294	
8	ACCESSORY	Cái	ASA010	1.271.471	1.271.471	1.271.471	1.271.471	1.271.471	1.271.471	1.271.471	1.271.471	1.271.471	
9	ACCESSORY	Cái	ASA011	1.184.118	1.184.118	1.184.118	1.184.118	1.184.118	1.184.118	1.184.118	1.184.118	1.184.118	
10	ACCESSORY	Cái	ASA012	772.588	772.588	772.588	772.588	772.588	772.588	772.588	772.588	772.588	
11	ACCESSORY	Cái	ASA015	3.086.471	3.086.471	3.086.471	3.086.471	3.086.471	3.086.471	3.086.471	3.086.471	3.086.471	
12	ACCESSORY	Cái	ASA2002	1.428.529	1.428.529	1.428.529	1.428.529	1.428.529	1.428.529	1.428.529	1.428.529	1.428.529	
13	ACCESSORY	Cái	AS014	1.867.412	1.867.412	1.867.412	1.867.412	1.867.412	1.867.412	1.867.412	1.867.412	1.867.412	
14	ACCESSORY	Cái	ASKUT100	1.358.824	1.358.824	1.358.824	1.358.824	1.358.824	1.358.824	1.358.824	1.358.824	1.358.824	
15	ACCESSORY	Cái	ASKUT1507	1.358.824	1.358.824	1.358.824	1.358.824	1.358.824	1.358.824	1.358.824	1.358.824	1.358.824	
16	ACCESSORY	Cái	ASAP12	256.235	256.235	256.235	256.235	256.235	256.235	256.235	256.235	256.235	
17	ACCESSORY	Cái	ASAP42	981.809	981.809	981.809	981.809	981.809	981.809	981.809	981.809	981.809	
18	ACCESSORY	Cái	ASAP42S	1.164.706	1.164.706	1.164.706	1.164.706	1.164.706	1.164.706	1.164.706	1.164.706	1.164.706	
19	ACCESSORY	Cái	ASBS2902	2.043.476	2.043.476	2.043.476	2.043.476	2.043.476	2.043.476	2.043.476	2.043.476	2.043.476	
20	ACCESSORY	Cái	ASBS2903	1.573.712	1.573.712	1.573.712	1.573.712	1.573.712	1.573.712	1.573.712	1.573.712	1.573.712	
21	ACCESSORY	Cái	ASBS2904	1.608.944	1.608.944	1.608.944	1.608.944	1.608.944	1.608.944	1.608.944	1.608.944	1.608.944	
22	ACCESSORY	Cái	ASBS2905	939.529	939.529	939.529	939.529	939.529	939.529	939.529	939.529	939.529	
23	ACCESSORY	Cái	ASKP8100	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	
24	ACCESSORY	Cái	ASKU101	1.900.412	1.900.412	1.900.412	1.900.412	1.900.412	1.900.412	1.900.412	1.900.412	1.900.412	
25	ACCESSORY	Cái	VTB300	1.238.471	1.238.471	1.238.471	1.238.471	1.238.471	1.238.471	1.238.471	1.238.471	1.238.471	
26	ACCESSORY	Cái	VTB301	1.665.529	1.665.529	1.665.529	1.665.529	1.665.529	1.665.529	1.665.529	1.665.529	1.665.529	
27	ACCESSORY	Cái	VTB302	2.605.059	2.605.059	2.605.059	2.605.059	2.605.059	2.605.059	2.605.059	2.605.059	2.605.059	
28	ACCESSORY	Cái	VTB304	960.882	960.882	960.882	960.882	960.882	960.882	960.882	960.882	960.882	

CH
Ờ
D
TR

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
29	ACCESSORY	Cái	VTB309	747.353	747.353	747.353	747.353	747.353	747.353	747.353	747.353	747.353	
30	ACCESSORY	Cái	VTB312	672.618	672.618	672.618	672.618	672.618	672.618	672.618	672.618	672.618	
31	ACCESSORY	Cái	VTB316	1.003.588	1.003.588	1.003.588	1.003.588	1.003.588	1.003.588	1.003.588	1.003.588	1.003.588	
32	ACCESSORY	Cái	VTB319	1.067.647	1.067.647	1.067.647	1.067.647	1.067.647	1.067.647	1.067.647	1.067.647	1.067.647	
33	ACCESSORY	Cái	VTB320	1.024.941	1.024.941	1.024.941	1.024.941	1.024.941	1.024.941	1.024.941	1.024.941	1.024.941	
34	ACCESSORY	Cái	ASS120	597.882	597.882	597.882	597.882	597.882	597.882	597.882	597.882	597.882	
35	ACCESSORY	Cái	ASS130N	597.882	597.882	597.882	597.882	597.882	597.882	597.882	597.882	597.882	
36	ACCESSORY	Cái	ASS120CR	896.471	896.471	896.471	896.471	896.471	896.471	896.471	896.471	896.471	
37	ACCESSORY	Cái	ASS140CR	1.494.706	1.494.706	1.494.706	1.494.706	1.494.706	1.494.706	1.494.706	1.494.706	1.494.706	
	BATH TUB												
1	BATH TUB	Cái	ASMBT11	12.352.941	12.352.941	12.352.941	12.352.941	12.352.941	12.352.941	12.352.941	12.352.941	12.352.941	
2	BATH TUB	Cái	ASMBT111	40.106.952	40.106.952	40.106.952	40.106.952	40.106.952	40.106.952	40.106.952	40.106.952	40.106.952	
3	BATH TUB	Cái	ASMBT15	28.877.005	28.877.005	28.877.005	28.877.005	28.877.005	28.877.005	28.877.005	28.877.005	28.877.005	
4	BATH TUB	Cái	ASMBT17	32.085.561	32.085.561	32.085.561	32.085.561	32.085.561	32.085.561	32.085.561	32.085.561	32.085.561	
5	BATH TUB	Cái	VA11051	15.529.412	15.529.412	15.529.412	15.529.412	15.529.412	15.529.412	15.529.412	15.529.412	15.529.412	
6	BATH TUB	Cái	VA11052	17.470.588	17.470.588	17.470.588	17.470.588	17.470.588	17.470.588	17.470.588	17.470.588	17.470.588	
7	BATH TUB	Cái	VA1500 / VA1700	23.488.235	23.488.235	23.488.235	23.488.235	23.488.235	23.488.235	23.488.235	23.488.235	23.488.235	
8	BATH TUB	Cái	VAOBT11	184.491.979	184.491.979	184.491.979	184.491.979	184.491.979	184.491.979	184.491.979	184.491.979	184.491.979	
9	BATH TUB	Cái	KS608	25.837.059	25.837.059	25.837.059	25.837.059	25.837.059	25.837.059	25.837.059	25.837.059	25.837.059	
10	BATH TUB	Cái	KS609	25.837.059	25.837.059	25.837.059	25.837.059	25.837.059	25.837.059	25.837.059	25.837.059	25.837.059	
U	TRO, XỈ NHIỆT ĐIỆN												
	CT NHIỆT ĐIỆN DUYÊN HẢI (NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN DUYÊN HẢI 1, 3 VÀ 3 MỞ RỘNG												
1	Tro bay	tấn		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	Giá tham khảo (khi mua cần liên hệ trực tiếp đến Cty Nhiệt điện Duyên Hải)
2	Hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tại bãi chứa tro xỉ	m ³		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	
V	CÁC LOẠI VẬT TƯ - VẬT LIỆU KHÁC												
	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vĩ; DC:thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; ĐT: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Dây kẽm buột	Kg		23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
2	Đá hóa cương màu tự nhiên dây TB=18-20 (bao NC+VT thi công hoàn thiện)	m ²		1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	Giá tháng 5/2023
3	Đá hóa cương màu nhân tạo dây TB=18-20 (bao NC+VT thi công hoàn thiện)	m ²		1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	
4	Ngói đất nung 10 viên/m ²	Viên		27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	
5	Ngói úp nóc	Viên		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	
6	Ngói vảy cá	Viên		29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	
7	Lam bê tông đúc sẵn 380x600	m ²		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	
8	Lan can cầu thang inox Ø25a120, tay vịn Ø50 cao 900 (bao gồm vật tư + nhân công)	md	Inox 304	1.900.000	1.900.00	1.900.00	1.900.00	1.900.00	1.900.00	1.900.00	1.900.00	1.900.00	
9	Gỗ cop pha (gỗ dầu gỗ tạp,...) làm cây chống, đà nẹp, sàn công tác, ván,...	m ³		9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	
10	Ván ép cop pha	m ³		9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	
11	Nắp hố ga khung vuông - nắp tròn chịu tải 40T (KT khung 850x850x70, nắp D650)	Bộ		3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	
12	Nắp hố ga khung vuông - nắp tròn chịu tải 12,5T (KT khung 850x850x70, nắp D650)	Bộ		3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	
13	Bộ song chắn rác bó vỉa chịu tải 25T (KT khung 1200x550x70, lưới chắn rác 1170x235x50)	Bộ		5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	
14	Ván cửa lật HDPE khử mùi DN 200	Bộ		1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	
DNTN Minh Đức Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115													
1	Giấy nhám to	tờ		1.200									Giá tháng 4/2023
2	Giấy nhám mịn	tờ		1.200									
3	Bột trét trong	bao		320.000									
4	Vôi cục	bao 30kg		100.000									
5	A dao	hủ		10.000									
6	Đinh (bình quân)	kg		22.000									
7	Bột đá	bao 50kg		82.000									
8	Kềm buộc	kg		21.000									
DNTN VLXD Thành Gấm, ĐC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè, ĐT: 0989683118													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Giấy nhám to	tờ					909						Giá tháng 5/2023
2	Giấy nhám mịn	tờ					909						
3	Bột trét trong	bao					0						
4	Vôi cục	bao 30kg					2.727						
5	A dao	hủ					6.364						
6	Đinh (bình quân)	kg					20.909						
7	Bột đá	bao 50kg					1.636						
8	Kẽm buộc	kg					20.909						
	Công ty TNHH TMDV-VT-XD Phúc Minh, Địa chỉ: Khóm 10, phường 7, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 3856085												
1	Giấy nhám to	tờ		1.500									Giá tháng 4/2023
2	Giấy nhám mịn	tờ		1.500									
3	Bột trét trong	bao		455.000									
4	Vôi cục	bao 30kg		3.000									
5	A dao	hủ		10.000									
6	Đinh (bình quân)	kg		22.000									
7	Bột đá	bao 50kg		1.600									
8	Kẽm buộc	kg		20.000									
W	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM												
	Công ty cổ phần xây dựng Phú Thành, Địa chỉ: số 02 Phan Đình Phùng, khóm 3, phường 6, TP Trà Vinh tỉnh Trà Vinh, ĐT: 0294 3867117												
1	Mác 100, đá 1x2 - R28, sứt 10±2 cm	m ³		1.600.000	1.700.000	1.630.000	1.680.000	1.640.000	1.610.000	1.640.000	1.680.000	1.690.000	Giá tháng 5/2023 (Đăng ký giữ giá cho đến khi có thông báo)
2	Mác 150, đá 1x2 - R28, sứt 10±2 cm	m ³		1.650.000	1.750.000	1.680.000	1.730.000	1.690.000	1.660.000	1.690.000	1.730.000	1.740.000	
3	Mác 200, đá 1x2 - R28, sứt 10±2 cm	m ³		1.700.000	1.800.000	1.730.000	1.780.000	1.740.000	1.710.000	1.740.000	1.780.000	1.790.000	
4	Mác 250, đá 1x2 - R28, sứt 10±2 cm	m ³		1.750.000	1.850.000	1.780.000	1.830.000	1.790.000	1.760.000	1.790.000	1.830.000	1.840.000	
5	Mác 300, đá 1x2 - R28, sứt 10±2 cm	m ³		1.800.000	1.900.000	1.830.000	1.880.000	1.840.000	1.810.000	1.840.000	1.880.000	1.890.000	
6	Mác 350, đá 1x2 - R28, sứt 10±2 cm	m ³		1.850.000	1.950.000	1.880.000	1.930.000	1.890.000	1.860.000	1.890.000	1.930.000	1.940.000	
7	Mác 400, đá 1x2 - R28, sứt 10±2 cm	m ³		1.900.000	2.000.000	1.930.000	1.980.000	1.940.000	1.910.000	1.940.000	1.980.000	1.990.000	
8	Mác 450, đá 1x2 - R28, sứt 10±2 cm	m ³		1.950.000	2.050.000	1.980.000	2.030.000	1.990.000	1.960.000	1.990.000	2.030.000	2.040.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
9	Yêu cầu cấp chống thấm W6 (B6) cộng	m ³		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	mới)
10	Yêu cầu cấp chống thấm W8 (B8) cộng	m ³		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	
11	Yêu cầu cấp chống thấm W10 (B10) cộng	m ³		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
12	Yêu cầu cấp chống thấm W12 (B12) cộng	m ³		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	
13	Yêu cầu sử dụng xi măng Bê tông sulfate, cộng	m ³		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	
X	BÊ TÔNG NHỰA NÓNG												
	Công ty cổ phần xây dựng Phú Thành, Địa chỉ: số 02 Phan Đình Phùng, khóm 3, phường 6, TP Trà Vinh tỉnh Trà Vinh, ĐT: 0294 3867117												
1	Bê tông nhựa nóng C10	Tấn		1.750.000	1.850.000	1.790.000	1.810.000	1.795.000	1.785.000	1.810.000	1.815.000	1.840.000	Giá tháng 5/2023 (Đăng ký giữ giá cho đến khi có thông báo mới)
2	Bê tông nhựa nóng C12,5	Tấn		1.720.000	1.820.000	1.760.000	1.780.000	1.765.000	1.755.000	1.780.000	1.785.000	1.810.000	
3	Bê tông nhựa nóng C15	Tấn		1.690.000	1.790.000	1.730.000	1.750.000	1.735.000	1.725.000	1.750.000	1.755.000	1.780.000	
4	Bê tông nhựa nóng C19	Tấn		1.660.000	1.760.000	1.700.000	1.720.000	1.705.000	1.695.000	1.720.000	1.725.000	1.750.000	
5	Nhũ tương CRS (TC 1kg/m2)	m ²		25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	
6	Tưới nhựa MC (TC 1kg/m2)	m ²		38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	